



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 5

Số 35 + 36 (15/5/2010)

MỤC LỤC

Ngày ban hành

Trích yếu nội dung

Trang

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

20-4-2010 -	Quyết định số 21/QĐ-UBND-ĐA30 về việc thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thực hiện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.	2
-------------	---	---

37. Thủ tục Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá cho tàu cá < 20 CV - mã số hồ sơ: 056810

37.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

Sửa tên thủ tục hành chính như sau: Cấp văn bản chấp thuận cải hoán tàu cá < 20 CV.

Lý do:

Bỏ nội dung cấp văn bản chấp thuận đóng mới tàu cá < 20 CV.

Bộ Thủy sản cấm phát triển tàu dưới 30CV làm các nghề khác (điểm d, khoản 3, mục II Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản).

37.2. Kiến nghị thực thi (*nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung*)

Điều chỉnh khoản 1, mục II của Thông tư số 02/2007/TT-BTS ngày 13/7/2007 của Bộ Thủy sản V/v hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản để phù hợp với quy định tại điểm d, khoản 3, mục II Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 59/2005/NĐ-CP ngày 04/5/2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản.

38. Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề thú y thủy sản - mã số hồ sơ: 056100

38.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

Sửa đổi, bổ sung: Cơ quan có thẩm quyền ban hành mẫu đơn phù hợp với văn bản pháp quy hiện hành.

Lý do:

Trước đây thủ tục này được quy định trong Thông tư số 01/2002/TT-BTS ngày 05/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 03/02/2000 của Chính phủ hướng dẫn thi hành

một số điều của Luật Doanh nghiệp (có mẫu đơn đính kèm), nhưng năm 2005 Chính phủ ban hành Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y quy định lại trình tự thủ tục hành chính trên nhưng không ban hành mẫu đơn. Do đó đề nghị bổ sung mẫu đơn.

38.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15/3/2005 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y quy định thành phần hồ sơ có mẫu đơn nhưng không ban hành mẫu đơn kèm theo.

Kiến nghị cơ quan thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn quy định mẫu đơn.

39. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận cơ sở, nhóm cơ sở/vùng nuôi tôm, nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững - mã số hồ sơ: 507212

39.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Sửa đổi, bổ sung:

Thời hạn của Giấy chứng nhận sẽ là 1 năm

Bổ sung thêm mẫu đơn: Báo cáo kết quả khắc phục sai lỗi;

Bổ sung thêm yêu cầu điều kiện: Yêu cầu về cơ sở hạ tầng (địa điểm xây dựng; thiết kế, xây dựng), trang thiết bị, dụng cụ và nhân lực

Lý do:

Trước đây người dân nuôi theo vụ nhưng với điều kiện thời tiết như hiện nay, người dân có thể nuôi quanh năm.

39.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điểm a, khoản 6, Điều 7, Chương II, Quyết định số 56/2008/QĐ-BNN ngày 29/4/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế kiểm tra, chứng nhận nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững.

40. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận xuất xứ cá cờ kiểng, cá ngừ đại dương - mã số hồ sơ: 057237

40.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

Bổ sung văn bản mới quy định rõ trình tự, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, lệ phí.

Lý do:

Công văn số 129/BVNL-NL ngày 04/3/2003 của Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Nay là Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản) v/v thực hiện chế độ chứng minh thống kê đối với cá có kiểm xuất khẩu không quy định rõ trình tự, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, lệ phí, đơn vị căn cứ vào hồ sơ liên quan đến lô hàng và biểu mẫu do tổ chức ICCAT ban hành để xây dựng thành phần hồ sơ cho thủ tục này.

40.2. Kiến nghị thực thi (*nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung*)

Kiến nghị ban hành văn bản mới quy định rõ trình tự, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, lệ phí.

41. Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7, 8, 10 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 - mã số hồ sơ: 125868

41.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

Sửa đổi, bổ sung: Thời hạn giải quyết hồ sơ xin cấp phép: từ 30 ngày làm việc, kiến nghị điều chỉnh còn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Lý do:

Nhằm rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ xin cấp phép.

41.2. Kiến nghị thực thi (*nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung*)

Điều chỉnh khoản 3, Điều 10 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

42. Thủ tục Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi - mã số hồ sơ: 061033

42.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Sửa đổi, bổ sung: Thời hạn giải quyết hồ sơ xin gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: từ 20 ngày làm việc, kiến nghị điều chỉnh còn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Lý do:

Nhằm rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ xin cấp phép.

b) Đổi tên thủ tục hành chính thành:

Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi sau đây:

1- Giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; trừ các trường hợp sau:

a) Các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật;

b) Xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

c) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có tải trọng, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi.

2- Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7, 8, 10 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004.

3- Giấy phép cho các hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

4- Giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

5- Giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc loại rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Lý do:

Đổi tên thủ tục hành chính như trên để áp dụng chung cho 5 thủ tục gia hạn giấy phép trong lĩnh vực này.

42.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Sửa đổi khoản 3, Điều 12 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

43. Thủ tục Cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi - mã số hồ sơ: 125906

43.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Sửa đổi, bổ sung: Thời hạn giải quyết hồ sơ xin cấp phép: từ 30 ngày làm việc, kiến nghị điều chỉnh còn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Lý do:

Nhằm rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ xin cấp phép.

43.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều chỉnh khoản 3, Điều 10 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

44. Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, trừ các trường hợp sau: a) Các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật; b) Xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; c) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có tải trọng, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi - mã số hồ sơ: 125993

44.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Sửa đổi, bổ sung: Thời hạn giải quyết hồ sơ xin cấp phép: từ 30 ngày làm việc, kiến nghị điều chỉnh còn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Lý do:

Nhằm rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ xin cấp phép.

44.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều chỉnh khoản 3, Điều 10 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

45. Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi - mã số hồ sơ: 126039

45.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Sửa đổi, bổ sung: Thời hạn giải quyết hồ sơ xin cấp phép: từ 30 ngày làm việc, kiến nghị điều chỉnh còn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Lý do:

Nhằm rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ xin cấp phép.

45.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều chỉnh khoản 3, Điều 10 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

46. Thủ tục Cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc loại rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi - mã số hồ sơ: 126113

46.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Sửa đổi, bổ sung: Thời hạn giải quyết hồ sơ xin cấp phép: từ 30 ngày làm việc, kiến nghị điều chỉnh còn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Lý do:

Nhằm rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ xin cấp phép.

46.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều chỉnh khoản 3, Điều 10 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

47. Thủ tục Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi - mã số hồ sơ: 061062

47.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Sửa đổi cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chuyển về một đầu mối là Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xả nước thải trên toàn địa bàn thành phố. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường liên thông thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy phép xả nước thải sau khi tiến hành thẩm định, nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất đạt yêu cầu. Trường hợp cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thì Sở Tài nguyên và Môi trường phải lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan quản lý hệ thống công trình thủy lợi) theo quy định tại Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Lý do:

- Nhằm thống nhất một đầu mối thực hiện cấp giấy phép xả nước thải trên toàn địa bàn thành phố; nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ chất lượng nguồn nước hệ thống công trình thủy lợi và giảm bớt phiền hà cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính.

- Nhằm quản lý tốt hơn các tổ chức, cá nhân có xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi.

b) Sửa đổi, bổ sung: thời hạn giấy phép: từ 05 năm giảm xuống thành 03 năm.

Lý do:

Rút ngắn thời hạn giấy phép để tăng cường kiểm tra, quản lý hoạt động xả nước thải bảo vệ môi trường.

47.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

- Điều chỉnh khoản 2 Điều 9 Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi (cơ quan tiếp nhận và thẩm định thủ tục).

- Điều chỉnh khoản 1 Điều 4 Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi (thời hạn).

48. Thủ tục Điều chỉnh gia hạn nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi - mã số hồ sơ: 061131

48.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Sửa đổi cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Đề nghị chuyển về một đầu mối là Sở Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh, gia hạn giấy phép xả nước thải trên toàn địa bàn thành phố. Trường hợp điều chỉnh, gia hạn giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thì Sở Tài nguyên và Môi trường phải lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan quản lý hệ thống công trình thủy lợi) theo quy định tại Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Lý do:

Nhằm thống nhất một đầu mối thực hiện việc gia hạn sử dụng, điều chỉnh giấy phép xả nước thải trên toàn địa bàn thành phố; nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ chất lượng nguồn nước hệ thống công trình thủy lợi và giảm bớt phiền hà cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính.

48.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều chỉnh khoản 2 Điều 9 Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi.

49. Thủ tục công nhận làng nghề - mã số hồ sơ: 061297

49.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bổ sung điều kiện “nếu làng nghề được công nhận sau 05 năm liền không đạt các tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi giấy công nhận làng nghề” vào phần yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính của thủ tục công nhận làng nghề.

Lý do:

Tại điểm 7, mục II, Phần II của Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn có quy định:

+ Làng nghề được công nhận sau 05 năm liền không đạt tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi giấy công nhận.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện danh sách làng nghề không đảm bảo các tiêu chí quy định. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp danh sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi giấy công nhận làng nghề.

49.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bổ sung điều kiện “nếu làng nghề được công nhận sau 05 năm liền không đạt các tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi giấy công nhận làng nghề” vào phần yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính của thủ tục công nhận làng nghề theo như quy định tại Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn vào phần yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính của thủ tục công nhận làng nghề.

50. Thủ tục công nhận làng nghề truyền thống - mã số hồ sơ: 061301

50.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bổ sung điều kiện “nếu làng nghề được công nhận sau 05 năm liền không đạt các tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi giấy công nhận làng nghề” vào phần yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính của thủ tục công nhận làng nghề.

Lý do:

Tại khoản 7, Mục II, Phần II của Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn có quy định:

+ Làng nghề được công nhận sau 05 năm liền không đạt tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi giấy công nhận.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện danh sách làng nghề không đảm bảo các tiêu chí quy định. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp danh sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi giấy công nhận làng nghề.

50.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bổ sung điều kiện “nếu làng nghề được công nhận sau 05 năm liền không đạt các tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi giấy công nhận làng nghề” vào phần yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính của thủ tục công nhận làng nghề theo như quy định tại Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn vào phần yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính của thủ tục công nhận làng nghề.

51. Thủ tục công nhận nghề truyền thống - mã số hồ sơ: 061302

51.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bổ sung điều kiện “nếu làng nghề được công nhận sau 05 năm liền không đạt các tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi giấy công nhận làng nghề” vào phần yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính của thủ tục công nhận làng nghề.

Lý do:

Tại khoản 7, Mục II, Phần II của Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn có quy định:

+ Làng nghề được công nhận sau 05 năm liền không đạt tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi giấy công nhận.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện danh sách làng nghề không đảm bảo các tiêu chí quy định. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp danh sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi giấy công nhận làng nghề.

51.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bổ sung điều kiện “nếu làng nghề được công nhận sau 05 năm liền không đạt các tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi giấy công nhận làng nghề” vào phần yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính của thủ tục công nhận làng nghề theo như quy định tại Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn vào phần yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính của thủ tục công nhận làng nghề.

52. Thủ tục Cấp chứng chỉ hành nghề tư vấn, dịch vụ kỹ thuật về thú y - mã số hồ sơ: 055196

52.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: Cấp chứng chỉ hành nghề tư vấn, dịch vụ kỹ thuật về thú y.

Lý do:

Thủ tục hành chính này chưa được thực hiện vì các hoạt động kỹ thuật thú y theo Nhóm 75000 của Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ Trưởng Bộ Kế Hoạch và Đầu tư về việc ban hành quy định nội dung hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam quy định nhóm hoạt động thú y gồm: “ Chăm sóc sức khỏe động vật và kiểm soát hoạt động của gia súc, vật nuôi. Những hoạt động này được thực hiện bởi

những bác sĩ thú y có chuyên môn cao trong các cơ sở chữa bệnh cho động vật nuôi, các hoạt động khám, chữa bệnh cho thú vật của cơ quan thú y được thực hiện khi kiểm tra các trại chăn nuôi, các cũi nhà chăn nuôi động vật, trong các phòng chẩn đoán, phẫu thuật hoặc ở một nơi nào đó;... Hoạt động trợ giúp thú y hoặc những hỗ trợ khác cho bác sĩ thú y; nghiên cứu chuyên khoa hoặc chẩn đoán khác có liên quan đến động vật; hoạt động cấp cứu động vật". Các hoạt động này đã được thể hiện trong các thủ tục hành chính cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; Cấp chứng chỉ hành nghề xét nghiệm bệnh, phẫu thuật động vật; Cấp chứng chỉ hành nghề tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật.

52.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Kiến nghị bãi bỏ thủ tục hành chính này do có các thủ tục khác thay thế mà vẫn bảo đảm yêu cầu quản lý.

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

53. Thủ tục Cấp chứng chỉ chất lượng giống đối với bò đực để sản xuất tinh lỏng cho cơ sở chăn nuôi bò đực giống trên địa bàn của tỉnh, thành phố - mã số hồ sơ: 057854

53.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ toàn bộ thủ tục hành chính cấp chứng chỉ chất lượng giống đối với bò đực để sản xuất tinh lỏng cho cơ sở chăn nuôi bò đực giống trên địa bàn của tỉnh, thành phố.

Lý do:

Do tình hình sản xuất kinh doanh giống trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh hiện nay chưa có một quy trình công nghệ phù hợp và cũng chưa có một cơ sở nào thực hiện sản xuất tinh lỏng đối với bò đực giống.

Nội dung thủ tục hành chính này chưa thực hiện được so với tình hình sản xuất kinh doanh giống trên địa bàn thành phố.

53.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

54. Thủ tục Cấp chứng chỉ chất lượng giống đối với dê đực để sản xuất tinh lỏng cho cơ sở chăn nuôi dê đực giống trên địa bàn của tỉnh, thành phố. - mã số hồ sơ: 060960

54.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

Bỏ toàn bộ thủ tục hành chính cấp chứng chỉ chất lượng giống đối với dê đực để sản xuất tinh lỏng cho cơ sở chăn nuôi dê đực giống trên địa bàn của tỉnh, thành phố.

Lý do:

Do tình hình sản xuất kinh doanh giống trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh hiện nay chưa có một quy trình công nghệ phù hợp và cũng chưa có một cơ sở nào thực hiện sản xuất tinh lỏng đối với dê đực giống.

Nội dung thủ tục hành chính này chưa thực hiện được so với tình hình sản xuất kinh doanh giống trên địa bàn thành phố.

54.2. Kiến nghị thực thi (*nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung*)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

55. Thủ tục Cấp chứng chỉ chất lượng giống đối với trâu đực để sản xuất tinh lỏng cho cơ sở chăn nuôi trâu đực giống trên địa bàn của tỉnh, thành phố - mã số hồ sơ: 057855

55.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

Bỏ toàn bộ thủ tục hành chính cấp chứng chỉ chất lượng giống đối với trâu đực để sản xuất tinh lỏng cho cơ sở chăn nuôi trâu đực giống trên địa bàn của tỉnh, thành phố.

Lý do:

Do tình hình sản xuất kinh doanh giống trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh hiện nay chưa có một quy trình công nghệ phù hợp và cũng chưa có một cơ sở nào thực hiện sản xuất tinh lông đối với trâu đực giống.

Nội dung thủ tục hành chính này chưa thực hiện được so với tình hình sản xuất kinh doanh giống trên địa bàn thành phố.

55.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

56. Thủ tục Mở cửa rừng khai thác gỗ rừng tự nhiên - mã số hồ sơ: 057620

56.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: “Mở cửa rừng khai thác gỗ rừng tự nhiên”.

Lý do:

Do thành phố Hồ Chí Minh không có rừng tự nhiên nên đối với loại TTHC này đề nghị bãi bỏ, không áp dụng tại thành phố.

Theo quy định tại Điều 17 Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thì TTHC này không phát sinh tại thành phố Hồ Chí Minh.

56.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

57. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt thiết kế khai thác gỗ, lâm sản khác ngoài gỗ - mã số hồ sơ: 057638

57.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: “Thẩm định và phê duyệt thiết kế khai thác gỗ, lâm sản khác ngoài gỗ”.

Lý do:

Thẩm định và phê duyệt thiết kế khai thác gỗ đã có thủ tục hành chính khác tương tự áp dụng thủ tục hành chính: Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng sản xuất trồng tập trung bằng nguồn vốn ngân sách, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức thuộc tỉnh hoặc phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh. Vì vậy, loại thủ tục hành chính thẩm định và phê duyệt thiết kế khai thác gỗ, lâm sản khác ngoài gỗ không phát sinh, đề nghị không áp dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì TTHC này tại thành phố không phát sinh đề nghị không áp dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

57.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

58. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt thiết kế khai thác rừng tự nhiên chuyển đổi mục đích sử dụng rừng - mã số hồ sơ: 057674

58.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: “Thẩm định và phê duyệt thiết kế khai thác rừng tự nhiên chuyển đổi mục đích sử dụng rừng”.

Lý do:

Do đặc thù riêng của thành phố Hồ Chí Minh chỉ có rừng trồng, không có rừng tự nhiên nên đối với loại thủ tục hành chính này đề nghị không áp dụng tại thành phố.

Theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì TTHC này tại thành phố không phát sinh đề nghị không áp dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

58.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

59. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt thiết kế tận thu gỗ nằm các loại trong rừng tự nhiên - mã số hồ sơ: 057691

59.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: “Thẩm định và phê duyệt thiết kế tận thu gỗ nằm các loại trong rừng tự nhiên”.

Lý do:

Do đặc thù riêng của thành phố Hồ Chí Minh chỉ có rừng trồng, không có rừng tự nhiên nên đối với loại TTHC này đề nghị không áp dụng tại thành phố.

Theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì TTHC này tại thành phố không phát sinh đề nghị không áp dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

59.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM).

60. Thủ tục Cấp phép khai thác gỗ rừng trồng thuộc nguồn vốn ngân sách - mã số hồ sơ: 057569

60.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: “Cấp phép khai thác gỗ rừng trồng thuộc nguồn vốn ngân sách”

Lý do:

Vì theo quy định tại Điều 36 và khoản 4 Điều 25 Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì thủ tục hành chính này được thực hiện đồng thời với thủ tục hành chính “Phê duyệt hồ sơ thiết kế (057662) và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh”.

Theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì TTHC này được thực hiện đồng thời với thủ tục hành chính “Phê duyệt hồ sơ thiết kế (057662) và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh”. Do đó, kiến nghị bãi bỏ, không áp dụng thủ tục hành chính này tại TPHCM.

60.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

61. Thủ tục Cấp giấy phép khai thác tận thu, tận dụng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng - mã số hồ sơ: 057581

61.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: “Cấp giấy phép khai thác tận thu, tận dụng gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng”.

Lý do:

Do thành phố không có rừng tự nhiên, mặc khác thủ tục này trùng với các loại thủ tục khác về phê duyệt, cấp phép khai thác gỗ rừng trồng: “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh (057662)” hoặc “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng sản xuất trồng tập trung bằng vốn ngân sách, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức thuộc tỉnh (057557)” (theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) vẫn đảm bảo đúng theo quy định. Vì vậy quy định thủ tục hành chính này là không cần thiết.

Theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì TTHC này tại thành phố không phát sinh và

trùng với thủ tục hành chính “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh (057662)” hoặc “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng sản xuất trồng tập trung bằng vốn ngân sách, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức thuộc tỉnh (057557)”. Đề nghị không áp dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

61.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

62. Thủ tục Cấp giấy phép khai thác tre nứa và lâm sản ngoài gỗ, tre nứa rừng trồng tự nhiên - mã số hồ sơ: 057556

62.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

Bỏ thủ tục hành chính tên: “Cấp giấy phép khai thác tre nứa và lâm sản ngoài gỗ, tre nứa rừng trồng tự nhiên”.

Lý do:

Thành phố Hồ Chí Minh không có rừng là tre, nứa hoặc lâm sản ngoài gỗ, nên loại thủ tục hành chính này thực tế không phát sinh tại thành phố (theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Loại thủ tục hành chính này không phát sinh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không áp dụng.

Theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì TTHC này tại thành phố không phát sinh đề nghị không áp dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

62.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

63. Thủ tục Cấp giấy phép tĩa thừa rừng trong trường hợp có tận thu lâm sản - mã số hồ sơ: 057578

63.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

Bỏ thủ tục hành chính tên: “Cấp giấy phép tĩa thừa rừng trong trường hợp có tận thu lâm sản”.

Lý do:

Do thủ tục này trùng với các loại thủ tục khác về phê duyệt, cấp phép khai thác gỗ rừng trồng: “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh (057662)” hoặc “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng sản xuất trồng tập trung bằng vốn ngân sách, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức thuộc tỉnh (057557)” (theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) vẫn đảm bảo đúng theo quy định. Vì vậy quy định thủ tục hành chính này là không cần thiết.

Theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì TTHC này trùng với các thủ tục hành chính: “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh” hoặc “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng sản xuất trồng tập trung bằng vốn ngân sách, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức thuộc tỉnh”. Do đó, kiến nghị bãi bỏ, không áp dụng thủ tục hành chính này tại TP HCM.

63.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

64. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt thiết kế khai thác nhựa thông, tĩa thừa rừng trồng - mã số hồ sơ: 057746

64.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

Bộ thủ tục hành chính tên: “Thẩm định và phê duyệt thiết kế khai thác nhựa thông, tía thưa rừng trồng”.

Lý do:

- Do thành phố không có rừng thông để lấy nhựa không phát sinh thủ tục hành chính liên quan. Riêng về tía thưa rừng trồng, thì thủ tục này trùng với các loại thủ tục khác về phê duyệt, cấp phép khai thác gỗ rừng trồng: “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh (057662)” hoặc “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng sản xuất trồng tập trung bằng vốn ngân sách, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức thuộc tỉnh (057557)” (theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) vẫn đảm bảo đúng theo quy định. Vì vậy quy định thủ tục hành chính này là không cần thiết.

- Theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì TTHC này không phát sinh và trùng với thủ tục hành chính: “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh” hoặc “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng sản xuất trồng tập trung bằng vốn ngân sách, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức thuộc tỉnh” .

Do đó, kiến nghị bãi bỏ, không áp dụng thủ tục hành chính này tại TPHCM.

64.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

65. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt thiết kế điều chế, cải tạo, tía thưa rừng
- mã số hồ sơ: 057755

65.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bộ thủ tục hành chính tên: “Thẩm định và phê duyệt thiết kế điều chế, cải tạo, tía thưa rừng”.

Lý do:

Do đã có thủ tục hành chính riêng về thẩm định và phê duyệt phương án điều chế rừng (057752) và phương án cải tạo rừng nghèo kiệt (057849). Riêng về tĩa thừa rừng trồng, thì thủ tục này trùng với các loại thủ tục khác như: “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh (057662)” hoặc “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng sản xuất trồng tập trung bằng vốn ngân sách, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức thuộc tỉnh (057557)” (theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) vẫn đảm bảo đúng theo quy định. Vì vậy, Thủ tục hành chính này không cần thiết, kiến nghị bãi bỏ.

Theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì TTHC này đã có thủ tục cụ thể: “Thẩm định và phê duyệt phương án điều chế rừng (057752) và phương án cải tạo rừng nghèo kiệt (057849)” và riêng về tĩa thừa thì trùng với thủ tục “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng trồng phòng hộ do Nhà nước đầu tư của các tổ chức thuộc tỉnh” hoặc “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác gỗ rừng sản xuất trồng tập trung bằng vốn ngân sách, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức thuộc tỉnh”.

Do đó, kiến nghị bãi bỏ, không áp dụng thủ tục hành chính này tại TPHCM.

65.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

66. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt thiết kế trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, chăm sóc rừng. giao khoán bảo vệ rừng - mã số hồ sơ: 057761

66.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: “Thẩm định và phê duyệt thiết kế trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, chăm sóc rừng. giao khoán bảo vệ rừng”.

Lý do:

Việc thực hiện trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và chăm sóc rừng trên địa bàn thành phố chủ yếu thực hiện theo từng dự án riêng lẻ, khi triển khai thực hiện căn

cứ vào quy định của pháp luật hiện hành để áp dụng nên không cần thiết phải quy định loại thủ tục này. Riêng về giao khoán bảo vệ rừng do phân cấp quản lý thuộc thẩm quyền giải quyết của các chủ rừng nên ở cấp thành phố không thực hiện. Vì vậy đề nghị không quy định thủ tục hành chính này trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quy định tại Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì TTHC này tại thành phố chủ yếu thực hiện theo từng dự án riêng lẻ, khi triển khai thực hiện căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành để áp dụng nên không cần thiết phải quy định loại thủ tục này. Đề nghị không quy định thủ tục hành chính này trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

66.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

67. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, dự toán các công trình lâm sinh - mã số hồ sơ: 057762

67.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: “Thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, dự toán các công trình lâm sinh”.

Lý do:

Hiện thủ tục hành chính này không pháp sinh trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không áp dụng.

67.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

68. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt thiết kế, dự toán các công trình lâm sinh thuộc dự án 661 – mã số hồ sơ: 057765

68.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: “Thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, dự toán các công trình lâm sinh thuộc dự án 661”.

Lý do:

Hiện trên địa bàn thành phố không phát sinh loại thủ tục này (đối với dự án 661 tại thành phố chủ yếu là công tác bảo vệ và chăm sóc rừng tại Cần Giờ). Vì vậy, TTHC này không phát sinh trên địa bàn thành phố đề nghị không áp dụng.

68.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

69. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt dự án thanh lý và chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp - mã số hồ sơ: 057846

69.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: “Thẩm định và phê duyệt dự án thanh lý và chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp”.

Lý do:

Hiện diện tích đất dùng cho lâm nghiệp để trồng rừng rất hạn chế, nên việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang các loại đất chuyên dùng khác không phát sinh. Riêng về khai thác tận dụng gỗ (thanh lý) thì sau khi có văn bản của thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ áp dụng theo quy định thủ tục hành chính về “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trong rừng phòng hộ khi chuyển mục đích sử dụng rừng của các tổ chức (057605)” để thực hiện tận thu gỗ và lâm sản vẫn đảm bảo đúng quy định. Vì vậy, không cần thiết áp dụng thủ tục hành chính này trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh.

Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang các loại đất chuyên dùng khác không phát sinh. Đối với khai thác tận dụng gỗ (thanh lý) thì sau khi có văn bản của thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ áp dụng theo quy

định thủ tục hành chính về “Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trong rừng phòng hộ khi chuyển mục đích sử dụng rừng của các tổ chức” để thực hiện tận thu gỗ và lâm sản .

Do đó, kiến nghị bãi bỏ, không áp dụng thủ tục hành chính này tại TPHCM.

69.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

70. Thủ tục Sên vét kênh mương kết hợp quản lý bảo vệ rừng - mã số hồ sơ: 057850

70.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: Sên vét kênh mương kết hợp quản lý bảo vệ rừng.

Lý do:

Thủ tục này không được quy định trong một văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) cụ thể.

70.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

71. Thủ tục cấp sổ thuyền viên tàu cá - mã số hồ sơ: 055703

71.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: cấp sổ thuyền viên tàu cá.

Lý do:

Thuyền viên làm việc trên tàu đã có quy định về chứng chỉ, văn bằng nên không cần thiết phải cấp sổ thuyền viên tàu cá.

71.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bỏ khoản 1, Điều 16 Quy chế đăng ký tàu cá và thuyền viên ban hành kèm theo Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

72. Thủ tục Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi - mã số hồ sơ: 061002

72.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: “Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (061002)”.

Lý do:

Căn cứ Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thủy lợi đính kèm Quyết định số 2228/QĐ-BNN-VP ngày 10/8/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thủ tục hành chính “Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi” này đã được điều chỉnh thành 05 thủ tục hành chính, cụ thể là:

(1) “Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 1, 2, 6, 7, 8, 10 Điều 1 Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004.”

(2) “Cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.”

(3) “Cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, trừ các trường hợp sau: a) Các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật; b) Xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; c) Xe

cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có tải trọng, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi.”

(4) “Cấp giấy phép cho hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.”

(5) “Cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc loại rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.”

Vì vậy đề nghị bãi bỏ thủ tục hành chính “Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (061002)” để thống nhất với Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thủy lợi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

72.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

73. Thủ tục Thu hồi giấy công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống - mã số hồ sơ: 126312

73.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Hủy bỏ toàn bộ thủ tục thu hồi giấy công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Thay vào đó, sửa đổi bổ sung điều kiện “Sau 05 năm liền được công nhận nếu không đạt các tiêu chí quy định sẽ bị thu hồi” vào 03 thủ tục công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống theo tinh thần của Thông tư số 116/2006/TT- BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

Lý do:

Tại khoản 7, Mục II, Phần II của Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn chỉ là một phần yêu cầu, điều kiện của thủ tục công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống, không phải là một bộ thủ

tục riêng lẻ nên không quy định rõ về hồ sơ, thời hạn giải quyết, cơ quan thực hiện thủ tục hành chính.

73.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Bãi bỏ thủ tục hành chính này trong bộ thủ tục hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 11/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

XVI. CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP

1. Thủ tục Đăng ký hệ thống thang lương, bảng lương - mã số hồ sơ: 042230

1.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bổ sung quy định về biện pháp chế tài để khi thực hiện thủ tục hành chính đạt được mục tiêu đề ra.

Lý do:

Đa số doanh nghiệp xây dựng thang bảng lương mang tính đối phó với cơ quan quản lý Nhà nước chứ không áp dụng trong thực tế. Cụ thể, doanh nghiệp không xem xét nâng bậc lương định kỳ theo thang bảng lương đăng ký. Pháp luật chỉ xử phạt vi phạm hành chính những doanh nghiệp không xây dựng, đăng ký thang bảng lương mà không có quy định xử phạt đối với trường hợp doanh nghiệp xây dựng hệ thống thang bảng lương nhưng không thực hiện hoặc thực hiện trái quy định nhà nước.

1.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 5 Điều 12 Nghị định số 113/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/4/2004 quy định về xử phạt hành chính về hành vi vi phạm pháp luật lao động.

2. Thủ tục Đăng ký thỏa ước lao động tập thể - mã số hồ sơ: 042233

2.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Sửa đổi, bổ sung: Rút ngắn thời gian giải quyết từ 15 ngày còn 10 ngày.

Lý do:

Thời gian qua, thực hiện chủ trương cải cách hành chính, Ban Quản lý các KCX và CN TP đã rút ngắn thời gian giải quyết đối với thủ tục hành chính này và cơ bản đã hoàn thành tốt yêu cầu đề ra, đồng thời cũng đảm bảo các quy định của pháp luật liên quan đối với thủ tục này.

2.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 3, Điều 5, Nghị định số 196/CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về thỏa ước lao động tập thể.

3. Thủ tục Cấp giấy phép lao động nước ngoài - mã số hồ sơ: 042163

3.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Sửa đổi, bổ sung: Rút ngắn thời gian giải quyết từ 15 ngày còn 10 ngày.

Lý do:

Thời gian qua, thực hiện chủ trương cải cách hành chính, Ban Quản lý các KCX và CN TP đã rút ngắn thời gian giải quyết đối với thủ tục hành chính này và cơ bản đã hoàn thành tốt yêu cầu đề ra, đồng thời cũng đảm bảo các quy định của pháp luật liên quan đối với thủ tục này.

b) Bãi bỏ mẫu đơn, mẫu tờ khai: Lý lịch tự thuật (Mẫu số 2).

Lý do:

Các nội dung của Mẫu số 2 đã được thể hiện tại:

Mẫu Phiếu đăng ký dự tuyển (Mẫu số 1).

Lý lịch tư pháp do Sở Tư pháp TP.HCM cấp.

Bằng cấp chuyên môn hoặc bản xác nhận kinh nghiệm trong nghề nghiệp, trong điều hành sản xuất do cơ quan/tổ chức có thẩm quyền ở nước ngoài cấp.

3.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điểm b, khoản 5, Điều 9 Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điểm c, khoản 1, Mục II Thông tư số 08/2008/TT-BLĐTBXH ngày 10/6/2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

4. Thủ tục Cấp lại Giấy phép lao động nước ngoài - mã số hồ sơ: 042221

4.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Sửa đổi, bổ sung: Rút ngắn thời gian giải quyết từ 15 ngày còn 7 ngày.

Lý do:

Thời gian qua, thực hiện chủ trương cải cách hành chính, Ban Quản lý các KCX và CN TP đã rút ngắn thời gian giải quyết đối với thủ tục hành chính này và cơ bản đã hoàn thành tốt yêu cầu đề ra, đồng thời cũng đảm bảo các quy định của pháp luật liên quan đối với thủ tục này.

b) Bãi bỏ mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người nước ngoài (mẫu số 6).

Lý do: Mẫu số 6 yêu cầu người nước ngoài cung cấp các thông tin cá nhân (tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, trình độ chuyên môn, số GPLĐ đã được cấp, lý do đề nghị cấp lại...). Các nội dung này đã được thể hiện tại:

- Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người sử dụng lao động hoặc phía đối tác Việt Nam (Mẫu số 7).

- Giấy phép lao động bị hỏng (bản chính) phải nộp lại. Trường hợp giấy phép bị mất thì đã có văn bản giải trình về việc mất giấy phép lao động.

4.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điểm b, khoản 4, Điều 11 Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điểm a, khoản 9, Mục II Thông tư số 08/2008/TT-BLĐTBXH ngày 10/6/2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và

quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

5. Thủ tục Tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở công trình - mã số hồ sơ: 117018

5.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ thủ tục hành chính tên: Tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở công trình.

Lý do:

Có thể thay thế bằng thủ tục Cấp Chứng chỉ quy hoạch quy định tại Thông tư số 19/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp và khu kinh tế.

5.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

- Khoản 1, Điều 10, Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Điểm b, khoản 2, Điều 2 Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 quy định chi tiết của một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

6. Thủ tục Gia hạn Giấy phép xây dựng - mã số hồ sơ: 162966

6.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Thay thế thủ tục hành chính tên: Gia hạn Giấy phép xây dựng.

Lý do:

Do Ban Quản lý các KCX & CN TP. HCM đã kiến nghị sửa thời hạn hiệu lực khởi công công trình theo tiến độ triển khai của giấy chứng nhận đầu tư, do vậy khi công trình chưa triển khai thì phải gia hạn lại Giấy chứng nhận đầu tư, khi giấy chứng nhận đầu tư được gia hạn thì thời hạn hiệu lực khởi công của giấy phép xây dựng đương nhiên được gia hạn theo.

6.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều 22, Quyết định số 04/2006/QĐ-UBND ngày 17/01/2006 của UBND thành phố ban hành Quy định về Cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép.

7. Thủ tục Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư trong nước trong trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh - mã số hồ sơ: 052686

7.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bãi bỏ một nội dung trong thành phần hồ sơ là: Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác.

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể được bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các KCX và CN TP cấp.

7.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Phụ lục IV, Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

8. Thủ tục Đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư không gắn liền với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh - mã số hồ sơ: 056702

8.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

Bỏ bản sao Giấy chứng nhận đầu tư trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các KCX và CN TP cấp.

8.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều b, khoản 1, Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

9. Thủ tục Đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư gắn liền thành lập doanh nghiệp - mã số hồ sơ: 0566999

9.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Bỏ mẫu tờ khai: Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

Lý do:

Nội dung đã thể hiện tại biểu mẫu: Danh sách cổ đông sáng lập Công ty cổ phần (Phụ lục I-9, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam).

b) Bỏ mẫu tờ khai: Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

Lý do:

Nội dung đã thể hiện tại 2 biểu mẫu:

+ Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp gắn liền với thành lập doanh nghiệp) (Phụ lục I-6, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam);

+ Bản đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh/hoặc đăng ký hoạt động của chi nhánh trong Giấy chứng nhận đầu tư) (Phụ lục I-7, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam).

c) Bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Nội dung đã thể hiện tại biểu mẫu: Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên (Phụ lục I-8, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam).

d) Bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty hợp danh.

Lý do:

Nội dung đã thể hiện tại biểu mẫu: Danh sách thành viên sáng lập Công ty

hợp danh (Phụ lục I-10, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam).

e) Bỏ bản sao Giấy chứng nhận đầu tư.

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các KCX và CN TP cấp.

f) Bỏ Bản sao Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các KCX và CN TP cấp.

g) Bỏ Thông báo bổ sung, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

Lý do:

Đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại thành phần hồ sơ khác, cụ thể là “Bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư”.

h) Bỏ nội dung yêu cầu trong thành phần hồ sơ là các thủ tục hồ sơ khác quy định tại các luật có liên quan.

Lý do: Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ và không được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật.

9.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Phụ lục II-2, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục III-5, Thông tư số 01/2009/TT-BKH ngày 13/01/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục II-1, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục II-3, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều b, khoản 1, Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục IV, Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Điều 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

10. Thủ tục Đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư gắn liền thành lập chi nhánh - mã số hồ sơ: 056697

10.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Bỏ mẫu tờ khai: thông báo thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh.

Lý do:

Nội dung đã thể hiện tại 2 biểu mẫu:

+ Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp gắn liền với thành lập Chi nhánh) (Phụ lục I-5, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam);

+ Bản đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh/hoặc đăng ký hoạt động của chi nhánh trong Giấy chứng nhận đầu tư) (Phụ lục I-7, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ

tục đầu tư tại Việt Nam).

b).Bỏ bản sao Giấy chứng nhận đầu tư trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các KCX và CN TP cấp.

c) Bỏ Thông báo thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

Đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại thành phần hồ sơ khác, cụ thể là “Bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư”.

d) Bỏ nội dung yêu cầu trong thành phần hồ sơ là các thủ tục hồ sơ khác quy định tại các luật có liên quan.

Lý do: Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ và không được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL).

10.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Phụ lục III-4, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều b, khoản 1, Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều đ, Mục III, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

11. Thủ tục Cấp thẻ ưu tiên để sử dụng trong sân bay Tân Sơn Nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài tại KCX, KCN - mã số hồ sơ: 041604

11.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ

tục hành chính)

a) Thay thế thủ tục hành chính tên: Cấp thẻ ưu tiên để sử dụng trong sân bay Tân Sơn Nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài tại KCX, KCN

Lý do:

Thay thế thủ tục hành chính bằng biện pháp cơ quan quản lý xuất nhập cảnh đơn giản hóa và giảm thời gian giải quyết thủ tục xuất nhập cảnh.

11.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Thông báo số 343/TB-VP ngày 13/8/2004 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về kết luận cuộc họp của Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về cửa ngõ vào thành phố Hồ Chí Minh tại sân bay Tân Sơn Nhất;

Công văn số 5318/UB-DA ngày 07/9/2004 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc cấp thẻ ưu tiên để sử dụng trong sân bay Tân Sơn Nhất cho các nhà đầu tư tại các KCX-KCN, Công nghệ cao, Khu Nam Sài Gòn.

12. Thủ tục Xác nhận nhân sự chủ chốt - mã số hồ sơ: 042923

12.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Bỏ thủ tục hành chính tên: Xác nhận nhân sự chủ chốt.

Lý do:

Hiện nay tên của các chủ đầu tư và người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp đã được thể hiện trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

Đối với các chức danh khác trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng,... doanh nghiệp phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật có liên quan và điều lệ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các bổ nhiệm này, không cần phải có xác nhận của Ban Quản lý.

12.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Thủ tục này không được quy định tại văn bản QPPL nào. Để thực thi việc bãi bỏ

này, cần bãi bỏ loại hồ sơ này khỏi các thủ tục hành chính khác và “không được yêu cầu loại hồ sơ nào khác ngoài quy định”.

13. Thủ tục Xác nhận Hợp đồng góp vốn bằng căn hộ chung cư - mã số hồ sơ: 044785

13.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Bỏ thủ tục hành chính tên: Xác nhận Hợp đồng góp vốn bằng căn hộ chung cư.

Lý do:

Hiện trong các KCX-KCN không có nhà chung cư mà chỉ có nhà lưu trú công nhân nên không phát sinh các giao dịch dạng này. Trường hợp chủ sở hữu nhà lưu trú công nhân cần giao dịch, thì sẽ áp dụng thủ tục xác nhận hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất.

13.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Thủ tục quy định tại Phần I, Điều 1 và Phần III, Điều 1.1, Mẫu hợp đồng số 25/HĐTC Thông tư số 04/2006/TTLT/BTP-BTNMT.

14. Thủ tục Chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài do một tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài đầu tư thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên - mã số hồ sơ: 052739

14.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Bỏ các mẫu đơn, mẫu tờ khai sau:

- Mẫu tờ khai: Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp gắn liền với thành lập doanh nghiệp).

- Mẫu tờ khai: Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

- Mẫu tờ khai: Bản đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh/hoặc đăng ký hoạt động của chi nhánh trong Giấy chứng nhận đầu tư).

- Mẫu tờ khai: Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

Lý do:

Nội dung đã thể hiện tại biểu mẫu: Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam).

b) Bỏ mẫu đơn, mẫu tờ khai sau: Danh sách thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Nội dung đã thể hiện tại biểu mẫu: Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên (Phụ lục I-8, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam).

c) Bãi bỏ một số nội dung trong thành phần hồ sơ:

- Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư và các Giấy phép điều chỉnh/Giấy chứng nhận đầu tư

- Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác (đối với nhà đầu tư là tổ chức).

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các KCX và CN TP cấp.

d) Bỏ nội dung yêu cầu trong thành phần hồ sơ là các thủ tục hồ sơ khác quy định tại các luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ và không được quy định tại VBQPPL.

14.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Phụ lục I-7, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Phụ lục III-5, Thông tư số 01/2009/TT-BKH ngày 13/01/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục II-1, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 12, Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Phụ lục IV, Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam của Luật Đầu tư.

Điều 33, Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

15. Thủ tục Xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường - mã số hồ sơ: 118313

15.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)*

Bãi bỏ Báo cáo đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc phương án sản xuất - kinh doanh hoặc tài liệu tương đương trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

Thành phần hồ sơ này đã được nộp tại Phòng Quản lý đầu tư - Ban Quản lý các KCX và CN TP trước khi xin phép Đầu tư.

15.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)*

Điểm c, khoản 2.4, Điều 2, Phần IV Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

16. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường - mã số hồ sơ: 117219

16.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

Bãi bỏ Báo cáo đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc phương án sản xuất - kinh doanh hoặc tài liệu tương đương trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

Thành phần hồ sơ này đã được nộp tại Phòng Quản lý đầu tư - Ban Quản lý các KCX và CN TP trước khi xin phép đầu tư.

16.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điểm c, khoản 2.4, Điều 2, Phần IV Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

17. Thủ tục Thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung - mã số hồ sơ: 118284

17.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

Bãi bỏ Báo cáo đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc phương án sản xuất - kinh doanh hoặc tài liệu tương đương trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

Thành phần hồ sơ này đã được nộp tại Phòng Quản lý đầu tư - Ban Quản lý các KCX và CN TP trước khi xin phép đầu tư.

17.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điểm c, khoản 2.4, Điều 2, Phần IV Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày

08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

18. Thủ tục Cấp Giấy phép xây dựng - mã số hồ sơ: 117070

18.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Về thành phần hồ sơ bãi bỏ: Giấy chứng nhận đầu tư, bản sao y có thị thực Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Lý do:

- Giấy chứng nhận đầu tư: do Ban Quản lý các KCX & CN TP. HCM cấp và không được quy định tại VBQPPL.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ban Quản lý đối chiếu với bản chính khi thực hiện thủ tục hành chính.

b) Rút ngắn thời gian giải quyết từ 20 ngày còn 15 ngày làm việc.

Lý do:

Thời gian qua, thực hiện chủ trương cải cách hành chính, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP đã rút ngắn thời gian nêu trên và cơ bản đã hoàn thành tốt yêu cầu đề ra, đồng thời cũng đảm bảo các quy định của pháp luật liên quan đối với thủ tục này.

c) Bãi bỏ lệ phí.

Lý do:

Không cần thiết, giảm được 1 số công đoạn hành chính như: ban hành chính sách thu, chi; tổ chức thu tiền,...

d) Sửa đổi, bổ sung: Thời hạn có hiệu lực của Giấy phép xây dựng: Giấy phép xây dựng có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp.

Lý do:

Trong khu chế xuất và khu công nghiệp tiến độ xây dựng công trình đã thể hiện ở giấy chứng nhận đầu tư và trong thời hạn 1 năm phải triển khai dự án

e) Sửa đổi, bổ sung:

- Đề nghị sửa “Đơn xin cấp GPXD” thành “Đơn đề nghị cấp GPXD”

- Mục 3: “Nội dung xin phép xây dựng” đề nghị sửa thành “Nội dung đề nghị cấp phép xây dựng”

- Mục 8. Cam kết: “nếu sai tôi xin chịu...” đề nghị sửa thành “nếu sai tôi chịu...”.

- Bỏ nội dung “cấp công trình”.

Lý do:

Từ ngữ và một số nội dung chưa hợp lý.

18.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 1 Điều 10 Quyết định số 04/2006/QĐ-UBND ngày 17/01/2006 của UBND thành phố ban hành Quy định về Cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Khoản 2, Điều 20, Quyết định số 04/2006/QĐ-UBND ngày 17/01/2006 của UBND thành phố ban hành Quy định về Cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Khoản 4, Điều 21, Quyết định số 04/2006/QĐ-UBND ngày 17/01/2006 của UBND thành phố ban hành Quy định về Cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu 17a ban hành theo khoản 1, Điều 10, Quyết định số 04/2006/QĐ-UBND ngày 17/01/2006 của UBND thành phố ban hành Quy định về Cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Khoản 1, Điều 10, Quyết định 04/QĐ-UBND ngày 17/01/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

19. Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép xây dựng - mã số hồ sơ: 162969

19.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Rút ngắn thời gian giải quyết từ 05 ngày còn 04 ngày làm việc.

Lý do:

Thời gian qua, thực hiện chủ trương cải cách hành chính, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP đã rút ngắn thời gian nêu trên và cơ bản đã hoàn thành

tốt yêu cầu đề ra, đồng thời cũng đảm bảo các quy định của pháp luật liên quan đối với thủ tục này.

b) Về thành phần hồ sơ bãi bỏ: Giấy tờ pháp lý liên quan (nếu có); Bản sao giấy phép xây dựng đã được cấp.

Cụ thể “Giấy tờ pháp lý liên quan” như: Bản vẽ, Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC... và bỏ Bản sao Giấy phép xây dựng do BQL các KCX - KCN cấp.

Lý do:

- Cần cụ thể thành phần hồ sơ Giấy tờ pháp lý liên quan.
- Giấy phép xây dựng trong KCX - KCN do BQL các KCX - KCN cấp.

c) Sửa đổi, bổ sung: Mẫu Đơn đề nghị chỉnh sửa giấy phép xây dựng.

Thay các từ “xin” trong mẫu đơn thành từ “đề nghị”.

Bỏ nội dung Đính kèm: Giấy phép xây dựng, Giấy xác nhận công trình hoàn thành (bản chính).

Lý do:

Từ ngữ và một số nội dung chưa hợp lý.

19.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Mục c, khoản 1, Điều 23, Quyết định số 04/2006/QĐ-UBND ngày 17/01/2006 của UBND thành phố ban hành Quy định về Cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Mục b, khoản 1, Điều 23, Quyết định số 04/2006/QĐ-UBND ngày 17/01/2006 của UBND thành phố ban hành Quy định về Cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu 8, theo Mục b, khoản 1, Điều 23, Quyết định số 04/2006/QĐ-UBND ngày 17/01/2006 của UBND thành phố ban hành Quy định về Cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

20. Thủ tục Thay đổi thiết kế - mã số hồ sơ: 162967

20.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Rút ngắn thời gian giải quyết từ 20 ngày còn 15 ngày làm việc.

Lý do:

Thời gian qua, thực hiện chủ trương cải cách hành chính, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP đã rút ngắn thời gian nêu trên và cơ bản đã hoàn thành tốt yêu cầu đề ra, đồng thời cũng đảm bảo các quy định của pháp luật liên quan đối với thủ tục này.

b) Sửa đổi, bổ sung: Thời hạn có hiệu lực của Giấy phép xây dựng cấp mới: Giấy phép xây dựng có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp.

Lý do:

Khi thay đổi thiết kế, BQL các KCX và CN TP. HCM sẽ cấp lại Giấy phép xây dựng mới. Do Giấy phép xây dựng BQL đã kiến nghị thay đổi thời hạn hiệu lực khởi công công trình theo tiến độ triển khai của dự án đầu tư, vì vậy trong GPXD mới nội dung cũng kiến nghị sửa đổi như trên.

c) Đề nghị sửa “Đơn xin thay đổi thiết kế” thành “Đơn đề nghị thay đổi thiết kế”.

Lý do: Từ ngữ chưa hợp lý.

20.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 2, Điều 20, Quyết định số 04/2006/QĐ-UBND ngày 17/01/2006 của UBND thành phố ban hành Quy định về Cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu 17a ban hành theo khoản 1, Điều 10, Quyết định số 04/2006/QĐ-UBND ngày 17/01/2006 của UBND thành phố ban hành Quy định về Cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu 7, Mục b, khoản 2, Điều 23, Quyết định số 04/2006/QĐ-UBND ngày 17/01/2006 của UBND thành phố ban hành Quy định về Cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng theo giấy phép trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

21. Thủ tục Gia hạn giấy phép lao động nước ngoài - mã số hồ sơ: 042215

21.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Giảm thời hạn giải quyết hồ sơ từ 15 ngày còn 10 ngày.

Lý do:

Thời gian qua, thực hiện chủ trương cải cách hành chính, Ban Quản lý các KCX và CN TP đã rút ngắn thời gian giải quyết đối với thủ tục hành chính này và cơ bản đã hoàn thành tốt yêu cầu đề ra, đồng thời cũng đảm bảo các quy định của pháp luật liên quan đối với thủ tục này.

b) Sửa đổi, bổ sung: Mẫu tờ khai: văn bản đề nghị gia hạn giấy phép lao động của người sử dụng lao động (mẫu số 5):

Bỏ nội dung “*đã đào tạo người lao động Việt Nam để thay thế và lý do chưa đào tạo*”. Bổ sung “*lý do đề nghị gia hạn GPLD*”.

Lý do:

Mẫu văn bản đề nghị doanh nghiệp, tổ chức nêu rõ “*đã đào tạo người lao động Việt Nam để thay thế (họ tên, năm sinh, lĩnh vực đào tạo, thời gian đào tạo, kinh phí đào tạo), lý do chưa đào tạo được người lao động Việt Nam để thay thế*”.

Thực tế, người nước ngoài tiếp tục làm việc tại Việt Nam phần lớn xuất phát từ yêu cầu của doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam (Công ty mẹ, đơn vị góp vốn) cử người nước ngoài sang VN làm việc để quản lý phần vốn góp, điều hành công việc; hoặc một số vị trí, chức danh công việc không thể đào tạo như: Tổng giám đốc/giám đốc; một số ngành nghề mang tính truyền thống, bí quyết nên doanh nghiệp, tổ chức cũng không chủ động, tích cực trong việc đào tạo lao động Việt Nam để thay thế. Do đó việc quy định nêu rõ “*đào tạo lao động Việt Nam để thay thế*” không thực tế, doanh nghiệp thực hiện mang tính hình thức, đối phó mà cơ quan quản lý cũng không có cơ chế kiểm soát.

c) Bãi bỏ điều kiện:

- Người sử dụng lao động đã có kế hoạch và đang đào tạo người lao động Việt Nam để thay thế nhưng người lao động Việt Nam chưa thay thế được.

- Người nước ngoài đó không bị xử lý kỷ luật lao động.

Lý do:

Thực tế, người nước ngoài tiếp tục làm việc tại Việt Nam phần lớn xuất phát từ yêu cầu của doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam (Công ty mẹ, đơn vị góp vốn) cử người nước ngoài sang VN làm việc để quản lý phần vốn góp, điều hành công việc; hoặc một số vị trí, chức danh công việc

không thể đào tạo như: Tổng giám đốc/giám đốc; một số ngành nghề mang tính truyền thống, bí quyết nên doanh nghiệp, tổ chức cũng không chủ động, tích cực trong việc đào tạo lao động Việt Nam để thay thế. Do đó điều kiện “Người sử dụng lao động đã có kế hoạch và đang đào tạo người lao động Việt Nam để thay thế nhưng người lao động Việt Nam chưa thay thế được” với mục tiêu: có sự chuyển giao công nghệ, nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho lao động Việt Nam là không đáp ứng được.

Với điều kiện: người nước ngoài đó không bị xử lý kỷ luật lao động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 84 Bộ Luật Lao động đã sửa đổi, bổ sung là không cần thiết. Vì nếu người nước ngoài vi phạm điểm c khoản 1 Điều 84 (sa thải) thì người sử dụng lao động sẽ không đề nghị gia hạn GPLD.

21.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điểm b khoản 4 Điều 10 Nghị định số 34/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điểm a khoản 8 Mục II Thông tư số 08/2008/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 10/6/2008 hướng dẫn thi hành Nghị định số 34/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/3/2008 quy định tuyển dụng và quản lý lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 34/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/3/2008 về tuyển dụng và quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

22. Thủ tục Đăng ký nội quy lao động - mã số hồ sơ: 042226

22.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Bãi bỏ mẫu tờ khai Quyết định ban hành Nội quy lao động trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

- Mục đích của mẫu này nhằm xác định người có trách nhiệm và thẩm quyền ban hành nội quy lao động của doanh nghiệp. Tuy nhiên điều này đã được thể hiện trong văn bản đề nghị đăng ký nội quy lao động (mẫu số 1) và cuối bản nội quy của doanh nghiệp có ký tên, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị.

- Đồng thời luật quy định trường hợp nội quy lao động của doanh nghiệp có điều

khoản trái luật thì cơ quan quản lý lao động sẽ hướng dẫn và doanh nghiệp phải làm thủ tục đăng ký lại. Khi đó quyết định ban hành nội quy lao động sẽ không còn hiệu lực.

b) Bỏ nội dung “Quyết định ban hành nội quy lao động” trong mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị đăng ký nội quy lao động (Mẫu số 1).

Lý do:

Trong mẫu có nội dung:

Hồ sơ kèm theo gồm có: Quyết định ban hành nội quy lao động”.

Tuy nhiên thành phần hồ sơ “Quyết định ban hành nội quy lao động” kiến nghị bỏ.

22.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 4 Mục II Thông tư 19/2003/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 22/9/2003 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 41/CP ngày 06/7/1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 33/2003/NĐ-CP ngày 02/4/2003 của Chính phủ.

23. Thủ tục Chứng thực bản sao từ bản chính - mã số hồ sơ: 041583

23.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Sửa đổi về thành phần hồ sơ: Doanh nghiệp không cần nộp bản sao có chứng thực mà chỉ cần đem bản chính kèm để đối chiếu bản sao.

Lý do:

Theo Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký: doanh nghiệp chỉ cần nộp bản photo, Ban Quản lý sẽ đối chiếu với sổ gốc để thực hiện thủ tục cấp bản sao.

23.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều 9 Chương II Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký.

24. Thủ tục Cấp giấy phép Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài - mã số hồ sơ: 044788

24.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Sửa đổi, bổ sung:

- Quy định thống nhất về thành phần hồ sơ, cụ thể phù hợp với thành phần hồ sơ trên mẫu đơn.

- Quy định số lượng hồ sơ, cụ thể là 2 bộ (1 bộ gốc và 1 bộ sao y).

Lý do:

Thành phần hồ sơ có khác biệt với thành phần hồ sơ quy định tại mẫu đơn (mẫu đơn có thêm 3 loại giấy tờ khác: (a) Bản sao hộ chiếu hoặc giấy CMND của người đứng đầu VPDD, (b) Bản sao hợp đồng thuê địa điểm đặt trụ sở VPDD, (c) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân đăng ký thành lập chứng thực chữ ký người đại diện có thẩm quyền của thương nhân nếu thương nhân không có con dấu).

b) Rút ngắn thời gian giải quyết từ 15 ngày còn 07 ngày làm việc.

Lý do:

Trong phạm vi các KCX-KCN nên thuận lợi trong việc thẩm định hồ sơ.

c) Sửa đổi, bổ sung: Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện như sau:

Không nêu cụ thể thành phần hồ sơ đính kèm trên mẫu đơn. Nội dung ghi chú trên mẫu đơn nếu là hướng dẫn về thủ tục thì chuyển sang nội dung được quy định trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

Thành phần hồ sơ phải nộp theo Mẫu đơn khác với thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

d) Bãi bỏ yêu cầu điều kiện: Thương nhân nước ngoài đã hoạt động không dưới 01 năm, kể từ khi được thành lập hoặc đăng ký kinh doanh hợp pháp ở nước của thương nhân.

Lý do:

Điều kiện này không phù hợp với cam kết về mở cửa thị trường theo Điều XVII

Phụ lục 1B của “Hiệp định chung về thương mại dịch vụ” (GATT) vì có phân biệt đối xử (doanh nghiệp Việt Nam được mở Văn phòng đại diện ngay khi được thành lập hoặc đăng ký kinh doanh).

24.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu MĐ-1 Phụ lục I của Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28/9/2006 của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

Mẫu MĐ - 1 Phụ lục I Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28/9/2006 của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Điểm b Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

25. Thủ tục Cấp lại giấy phép Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài (trong trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện từ một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến phạm vi các KCX-KCN) - mã số hồ sơ: 044790

25.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Sửa đổi, bổ sung thành phần hồ sơ:

- Quy định thống nhất về thành phần hồ sơ, cụ thể phù hợp với thành phần hồ sơ trên mẫu đơn.

- Quy định số lượng hồ sơ, cụ thể là 2 bộ (1 bộ gốc và 1 bộ sao y).

- Có quy định về thủ tục xác nhận xóa đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện tại địa điểm cũ.

Lý do:

Thủ tục quy định thành phần hồ sơ có khác biệt với thủ tục đính kèm quy định tại mẫu đơn (mẫu đơn có 2 loại giấy tờ khác: (a) Bản sao hợp đồng thuê địa điểm đặt trụ sở VPĐD, (b) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân đăng ký thành lập chứng thực chữ ký người đại diện có thẩm quyền của thương nhân nếu thương nhân không có con dấu).

Thủ tục không quy định số lượng hồ sơ.

Thành phần hồ sơ yêu cầu có văn bản “xác nhận của cơ quan đã cấp Giấy phép về việc xóa đăng ký Văn phòng đại diện tại địa phương cũ” nhưng thủ tục xác nhận văn bản này thì chưa quy định cụ thể (thành phần, mẫu đơn, số lượng hồ sơ).

b) Áp dụng cơ chế liên thông để giải quyết việc xác nhận xóa đăng ký tại địa điểm cũ: Thương nhân chỉ cần làm thủ tục tại cơ quan nơi dự kiến đặt trụ sở mới. Cơ quan cấp phép nơi dự kiến đặt trụ sở mới có trách nhiệm gửi bản sao Giấy phép VPĐD cho cơ quan cấp phép cũ sau khi cấp lại giấy phép để cơ quan đó xóa đăng ký thành lập tại địa phương mình. Thương nhân có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ liên quan nếu có tại địa điểm đặt VPĐD trước đây theo quy định của pháp luật.

Lý do:

Thành phần hồ sơ yêu cầu có văn bản “xác nhận của cơ quan đã cấp Giấy phép về việc xóa đăng ký Văn phòng đại diện tại địa phương cũ”. Việc xác nhận này do thương nhân tự thực hiện với cơ quan đã cấp Giấy phép tại địa điểm cũ.

c) Sửa đổi, bổ sung: Ban hành mức lệ phí cụ thể.

Lý do:

Chính phủ quy định việc phải nộp lệ phí và giao cho Bộ chuyên ngành quy định nhưng Bộ chuyên ngành hiện chưa ban hành hướng dẫn về mức thu cụ thể.

d) Sửa đổi, bổ sung: Mẫu Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

Không nêu cụ thể thành phần hồ sơ đính kèm trên mẫu đơn. Nội dung ghi chú

trên mẫu đơn nếu là hướng dẫn về thủ tục thì chuyển sang nội dung được quy định trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

Thành phần hồ sơ trên Mẫu đơn khác thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

e) Sửa đổi, bổ sung điều kiện: Thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi như sau:

Trường hợp giữ nguyên thủ tục xóa đăng ký tại địa điểm cũ (không áp dụng cơ chế liên thông): Xác định thời hạn thương nhân phải làm thủ tục đối với thủ tục đăng ký cấp lại Giấy phép VPĐD tại địa điểm mới trong vòng 10 ngày sau khi đã có xác nhận xóa đăng ký hoạt động của VPĐD tại địa điểm cũ.

Lý do:

Điều kiện thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi liên quan đến 2 thủ tục khác (Điều 13 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam), bao gồm:

(a) Thủ tục xác nhận xóa đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện tại địa điểm cũ;

(b) Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy phép tại địa điểm mới, nhưng chưa quy định cụ thể thời hạn Thương nhân phải thực hiện đối với từng loại thủ tục. Như vậy tạo một khoảng trống về thời gian phải thực hiện thủ tục giữa lần thực hiện thủ tục (a) và lần thực hiện thủ tục (b).

25.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu MD-3 Phụ lục I Thông tư số 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định

chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Điều a khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 13 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 15 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu MĐ-3 Phụ lục I Thông tư số 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Điều a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

26. Thủ tục Cấp lại giấy phép Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài (trong trường hợp thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của thương nhân nước ngoài từ một nước sang một nước khác, thay đổi hoạt động của thương nhân nước ngoài) - mã số hồ sơ: 044793

26.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Sửa đổi, bổ sung thành phần hồ sơ:

- Quy định thống nhất về thành phần hồ sơ, cụ thể phù hợp với thành phần hồ sơ trên mẫu đơn;

- Quy định số lượng hồ sơ, cụ thể là 2 bộ (1 bộ gốc và 1 bộ sao y).

Lý do:

- Thành phần hồ sơ khác với thành phần hồ sơ đính kèm quy định tại mẫu đơn (mẫu đơn có thêm “Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân đăng ký thành lập chứng thực chữ ký người đại diện có thẩm quyền của thương nhân” nếu thương nhân không có con dấu).

- Thủ tục không quy định số lượng hồ sơ.

b) Rút ngắn thời gian giải quyết từ 10 ngày còn 07 ngày làm việc.

Lý do:

Trong phạm vi các KCX-KCN nên thuận lợi trong việc thẩm định hồ sơ.

c) Sửa đổi, bổ sung: Ban hành mức lệ phí cụ thể.

Lý do:

Chính phủ quy định việc phải nộp lệ phí và giao cho Bộ chuyên ngành quy định nhưng Bộ chuyên ngành hiện chưa ban hành hướng dẫn về mức thu cụ thể

d) Sửa đổi, bổ sung: Mẫu Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

Không nêu cụ thể thành phần hồ sơ đính kèm trên mẫu đơn. Nội dung ghi chú trên mẫu đơn nếu là hướng dẫn về thủ tục thì chuyển sang nội dung được quy định trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

Thành phần hồ sơ trên Mẫu đơn khác thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

e) Sửa đổi, bổ sung điều kiện: Thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi như sau:

Quy định thời hạn phải thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép dài hơn, cụ thể là “Thương nhân nước ngoài phải làm thủ tục đề nghị cấp lại giấy phép trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi”.

Lý do:

Trường hợp thay đổi tên, nội dung hoạt động hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của thương nhân nước ngoài từ một nước sang một nước khác thì phải thực hiện thủ tục trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi là quá ngắn do các thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự, công chứng dịch thuật thường mất nhiều thời gian, nhất là ở những nước nơi thương nhân thành lập không có cơ quan lãnh sự của Việt Nam. Từ đó dễ dẫn đến vi phạm hành chính dù không cố ý. Tuy nhiên, yêu cầu về thời hạn này vẫn cần thiết nhằm đảm bảo thông tin quản lý liên tục, kịp thời.

26.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu MĐ-3 Phụ lục I Thông tư số 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 15 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu MĐ-3 Phụ lục I Thông tư số 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Điểm b và c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

27. Thủ tục Cấp lại giấy phép Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài (trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy) - mã số hồ sơ: 044794

27.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Sửa đổi, bổ sung thành phần hồ sơ:

- Quy định thống nhất về thành phần hồ sơ, cụ thể phù hợp với thành phần hồ sơ trên mẫu đơn.

- Bỏ bản sao Giấy phép VPĐD trong trường hợp bị mất, bị tiêu hủy.

- Quy định số lượng hồ sơ, cụ thể là 2 bộ (1 bộ gốc và 1 bộ sao y).

Lý do:

Thành phần hồ sơ khác với thành phần hồ sơ đính kèm quy định tại mẫu đơn (mẫu đơn có thêm “Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân đăng ký thành lập chứng thực chữ ký người đại diện có thẩm quyền của thương nhân” nếu thương nhân không có con dấu).

- Yêu cầu phải có bản sao trong trường hợp bị mất, bị tiêu hủy là không hợp lý vì lúc này không có văn bản này để sao y bản chính.

- Thủ tục không quy định số lượng hồ sơ.

b) Rút ngắn thời gian giải quyết từ 10 ngày còn 07 ngày làm việc.

Lý do:

Trong phạm vi các KCX-KCN nên thuận lợi trong việc thẩm định hồ sơ.

c) Sửa đổi, bổ sung: Ban hành mức lệ phí cụ thể.

Lý do:

Chính phủ quy định việc phải nộp lệ phí và giao cho Bộ chuyên ngành quy định nhưng Bộ chuyên ngành hiện chưa ban hành hướng dẫn về mức thu cụ thể.

d) Sửa đổi, bổ sung: Mẫu Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

Không nêu cụ thể thành phần hồ sơ đính kèm trên mẫu đơn. Nội dung ghi chú trên mẫu đơn nếu là hướng dẫn về thủ tục thì chuyển sang nội dung được quy định trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

Thành phần hồ sơ trên Mẫu đơn khác thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

27.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu MĐ-3 Phụ lục I Thông tư số 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 15 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu MĐ-3 Phụ lục I Thông tư số 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

28. Thủ tục Gia hạn giấy phép Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài - mã số hồ sơ: 045537

28.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Sửa đổi, bổ sung: Thành phần, số lượng hồ sơ.

- Quy định thống nhất về thành phần hồ sơ, cụ thể phù hợp với thành phần hồ sơ trên mẫu đơn;

- Quy định số lượng hồ sơ, cụ thể là 2 bộ (1 bộ gốc và 1 bộ sao y).

Lý do:

- Thành phần hồ sơ khác với thành phần hồ sơ đính kèm quy định tại mẫu đơn (mẫu đơn có thêm “Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân đăng ký thành lập chứng thực chữ ký người đại diện có thẩm quyền của thương nhân” nếu thương nhân không có con dấu).

- Thủ tục không quy định số lượng hồ sơ.

b) Rút ngắn thời gian giải quyết từ 15 ngày còn 07 ngày làm việc.

Lý do:

Trong phạm vi các KCX-KCN nên thuận lợi trong việc thẩm định hồ sơ.

c) Ban hành mức lệ phí cụ thể.

Lý do:

Chính phủ quy định việc phải nộp lệ phí và giao cho Bộ chuyên ngành quy định nhưng Bộ chuyên ngành hiện chưa ban hành hướng dẫn về mức thu cụ thể.

d) Sửa đổi, bổ sung: Mẫu Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

Không nêu cụ thể thành phần hồ sơ đính kèm trên mẫu đơn. Nội dung ghi chú trên mẫu đơn nếu là hướng dẫn về thủ tục thì chuyển sang nội dung được quy định trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

Thành phần hồ sơ phải nộp theo Mẫu đơn khác với thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

e) Bãi bỏ điều kiện (1) và (3):

- Điều kiện (1) “Có nhu cầu tiếp tục hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Văn phòng đại diện”: đây là nhu cầu đương nhiên, không phải là điều kiện ràng buộc.

- Điều kiện (3) “Không có hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động của Văn phòng đại diện”: đây là điều kiện thừa do nếu Thương nhân vi phạm nghiêm trọng pháp luật Việt Nam thì đã bị rút lại Giấy phép chứ không chờ đến khi hết hạn để xin gia hạn.

Lý do:

Điều kiện (1) và (3) không cần thiết:

28.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;

Mẫu MĐ-4 Phụ lục I của Thông tư số 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Khoản 4 Điều 14 và khoản 2 Điều 7 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 15 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu MĐ-4 Phụ lục I của Thông tư số 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Khoản 1 và khoản 3 Điều 14 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

29. Thủ tục Điều chỉnh giấy phép Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài - mã số hồ sơ: 045525

29.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Sửa đổi, bổ sung thành phần hồ sơ:

- Quy định thống nhất về thành phần hồ sơ, cụ thể phù hợp với thành phần hồ sơ trên mẫu đơn.

- Quy định số lượng hồ sơ, cụ thể là 2 bộ (1 bộ gốc và 1 bộ sao y).

Lý do:

- Thủ tục quy định thành phần hồ sơ có khác với thủ tục đính kèm quy định tại mẫu đơn (mẫu đơn có 5 loại giấy tờ khác: (a) Giấy tờ chứng minh người đứng đầu Văn phòng đại diện sắp mãn nhiệm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế, tài chính với Nhà nước Việt Nam (trường hợp thay đổi người đứng đầu Văn phòng đại diện), (b) Bản sao hộ chiếu, thị thực nhập cảnh (nếu là người nước ngoài) hoặc hộ chiếu/giấy chứng minh nhân dân (nếu là người Việt Nam) của người đứng đầu Văn phòng đại diện sắp kế nhiệm (trường hợp thay đổi người đứng đầu Văn phòng đại diện), (c) Bản sao tài liệu pháp lý chứng minh sự thay đổi địa điểm của thương nhân nước ngoài (trường hợp thay đổi trụ sở trong phạm vi nước nơi thương nhân đăng ký thành lập/kinh doanh), (d) Bản sao hợp đồng thuê địa điểm mới của Văn phòng đại diện (trường hợp thay đổi trụ sở của Văn phòng đại diện trong phạm vi các KCX-KCN TP.HCM), (đ) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nơi thương nhân đăng ký thành lập chứng thực chữ ký người đại diện có thẩm quyền của thương nhân nếu thương nhân không có con dấu).

- Thủ tục không quy định số lượng hồ sơ.

b) Rút ngắn thời gian giải quyết từ 10 ngày còn 07 ngày làm việc.

Lý do:

Trong phạm vi các KCX-KCN nên thuận lợi trong việc thẩm định hồ sơ.

c) Sửa đổi, bổ sung: Ban hành mức lệ phí cụ thể.

Lý do:

Chính phủ quy định việc phải nộp lệ phí và giao cho Bộ chuyên ngành quy định nhưng Bộ chuyên ngành hiện chưa ban hành hướng dẫn về mức thu cụ thể.

d) Sửa đổi, bổ sung: Mẫu Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

Không nêu cụ thể thành phần hồ sơ đính kèm trên mẫu đơn. Nội dung ghi chú trên mẫu đơn nếu là hướng dẫn về thủ tục thì chuyển sang nội dung được quy định trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

Thành phần hồ sơ tại Mẫu đơn khác với thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

29.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu MĐ-2 Phụ lục I của Thông tư số 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 15 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu MĐ-2 Phụ lục I của Thông tư số 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

30. Thủ tục Chấm dứt hoạt động giấy phép Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài (trường hợp theo đề nghị của thương nhân nước ngoài, theo quy định pháp luật của nước nơi thương nhân đó thành lập hoặc đăng ký kinh doanh, do hết thời hạn hoạt động theo Giấy phép thành lập mà thương nhân nước ngoài không đề nghị gia hạn) - mã số hồ sơ: 045450

30.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Sửa đổi, bổ sung: Thành phần, số lượng hồ sơ

- Quy định thống nhất về việc thực hiện thủ tục (bao gồm cả việc chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ), thành phần hồ sơ.

- Quy định số lượng hồ sơ, cụ thể là 2 bộ (1 bộ gốc và 1 bộ sao y).

- Bỏ thành phần hồ sơ: “Giấy chứng nhận đã nộp trả con dấu của cơ quan Công an”.

Lý do:

Điểm a và b khoản 1 Mục V và Mẫu TB-1 và TB-2 Phụ lục V Thông tư số 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thì thương nhân phải thông báo 2 lần (lần 1: dự kiến chấm dứt hoạt động; lần 2: chấm dứt hoạt động sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ) và thành phần hồ sơ phải nộp kèm theo thông báo được quy định tại mẫu đơn.

Tuy nhiên, khoản 2 và khoản 4 Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thì chỉ quy định thương nhân thực hiện thông báo 1 lần (Thông báo dự kiến chấm dứt hoạt động) và không quy

định cụ thể thành phần hồ sơ phải nộp kèm; đồng thời quy định việc cơ quan cấp phép thực hiện việc xóa tên khỏi Sổ đăng ký sau khi Thương nhân hoàn thành nghĩa vụ nhưng lại không quy định thủ tục chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ.

- Thành phần hồ sơ: “Giấy chứng nhận đã nộp trả con dấu của cơ quan Công an” không được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật.

- Không quy định số lượng hồ sơ.

b) Rút ngắn thời gian giải quyết từ 15 ngày còn 07 ngày làm việc.

Lý do:

Trong phạm vi các KCX-KCN nên thuận lợi trong việc thẩm định hồ sơ.

c) Không nêu cụ thể thành phần hồ sơ đính kèm trên mẫu đơn: Mẫu Thông báo dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký (Mẫu TB-1) và Mẫu Thông báo chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký. (Mẫu TB-2. Nội dung ghi chú trên mẫu đơn nếu là hướng dẫn về thủ tục thì chuyển sang nội dung được quy định trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

- Trên mẫu đơn TB-1 có nêu thành phần hồ sơ cụ thể trong khi tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam quy định thủ tục hồ sơ không nêu.

- Trên mẫu đơn TB-2 có nêu thành phần hồ sơ cụ thể trong khi tại khoản 2 và khoản 4 Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam quy định thủ tục hồ sơ không nêu.

d) Sửa đổi, bổ sung yêu cầu điều kiện:

Trong thời hạn ít nhất 30 ngày, trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện thì thương nhân nước ngoài phải gửi thông báo về việc chấm dứt hoạt động đến cơ quan cấp phép, các chủ nợ, người lao động trong Văn phòng đại diện, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan khác.

(Thông báo này phải nêu rõ thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện, phải niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp).

Lý do:

Chỉ quy định về thời hạn thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động nhưng chưa quy định thời hạn hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam để cơ quan cấp phép xóa tên VPĐD trong Sổ đăng ký.

30.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 2 và khoản 4 Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Điểm a và b khoản 1 Mục V và Mẫu TB-1 và TB-2 Phụ lục V Thông tư số 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Khoản 5 Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu TB-1 và TB-2 Phụ lục V Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28/9/2006 của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; hiệu lực thi hành ngày 2/8/2006.

31. Thủ tục Chấm dứt hoạt động giấy phép Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài (trường hợp do hết thời hạn hoạt động mà không được cơ quan cấp Giấy phép chấp thuận gia hạn hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập do vi phạm nghiêm trọng quy định pháp luật của Việt Nam) - mã số hồ sơ: 045515

31.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Sửa đổi, bổ sung: Thành phần, số lượng hồ sơ.

- Quy định thống nhất việc thực hiện thủ tục, thành phần và số lượng hồ sơ.

- Bỏ thành phần hồ sơ “Giấy chứng nhận đã nộp trả con dấu của cơ quan Công an” không được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật”.

Lý do:

Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam không quy định việc thương nhân phải thông báo về việc chấm dứt hoạt động cũng như thành phần hồ sơ phải nộp.

Theo điểm c Khoản 2 Mục V và Mẫu TB-2 Phụ lục V Thông tư số 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thì thương nhân phải gửi thông báo về việc chấm dứt hoạt động và thành phần hồ sơ phải nộp kèm theo thông báo được quy định tại mẫu đơn.

Thành phần hồ sơ: “Giấy chứng nhận đã nộp trả con dấu của cơ quan Công an” không được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật.

Không quy định số lượng hồ sơ.

b) Rút ngắn thời gian giải quyết từ 10 ngày còn 07 ngày làm việc.

Lý do:

Trong phạm vi các KCX-KCN nên thuận lợi trong việc thẩm định hồ sơ.

c) Không nêu cụ thể thành phần hồ sơ đính kèm trên mẫu đơn: Thông báo chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký (Mẫu TB-2). Nội dung ghi chú trên mẫu đơn nêu là hướng dẫn về thủ tục thì chuyển sang nội dung được quy định trong thành phần hồ sơ.

Lý do:

Trên mẫu đơn TB-2 có nêu thành phần hồ sơ cụ thể trong khi Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thì không quy định việc thương nhân phải thông báo cũng như thành phần hồ sơ phải nộp.

31.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Điểm c khoản 2 Mục V và Mẫu TB-2 Phụ lục V Thông tư số 11/2006/TT-BTM của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu TB-2 Phụ lục V Thông tư số 11/2006/TT-BTM ngày 28/9/2006 của Bộ Thương mại hướng dẫn thực hiện Nghị định số 72/2006/NĐ-CP ngày 25/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

32. Thủ tục Giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư - mã số hồ sơ: 042976

32.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

Rút ngắn thời gian giải quyết từ 15 ngày còn 05 ngày làm việc.

Lý do:

Trong phạm vi các KCX-KCN nên thuận lợi trong việc thẩm định hồ sơ.

32.2. Kiến nghị thực thi (*nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung*)

Điều chỉnh giảm thời hạn giải quyết hồ sơ tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

33. Thủ tục Tạm ngừng thực hiện dự án đầu tư - mã số hồ sơ: 043012

33.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

Rút ngắn thời gian giải quyết từ 15 ngày còn 05 ngày làm việc.

Lý do:

Trong phạm vi các KCX-KCN nên thuận lợi trong việc thẩm định hồ sơ.

33.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều chỉnh giảm thời hạn giải quyết hồ sơ tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

34. Thủ tục Thành lập chi nhánh gắn với cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - mã số hồ sơ: 055946

34.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ quy định tại Bước 2 thuộc phần Trình tự thủ tục.

Lý do:

Văn bản ủy quyền có xác nhận chính quyền địa phương không được quy định tại VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Điều chỉnh nội dung thành phần hồ sơ: “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài/ dự án đầu tư có điều kiện/có vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam)” thành “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng mọi trường hợp, trừ trường hợp trong nước thuộc diện đăng ký)”.

Lý do:

Quy định này có thể gây nhầm lẫn trong phân biệt đối xử với nhà đầu tư nước ngoài.

c) Loại bỏ thành phần hồ sơ “Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan”.

Lý do:

Do không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

d) Loại bỏ thành phần hồ sơ “Thông báo lập chi nhánh”

Lý do:

Vì đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại thành phần hồ sơ khác, cụ thể là “Bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-2, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)”.

e) Hủy bỏ yêu cầu, điều kiện về trụ sở chi nhánh

Lý do:

Trụ sở chi nhánh sẽ nằm trong ranh giới KCX-KCN và thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý.

f) Hủy bỏ một phần yêu cầu, Điều kiện về ngành nghề kinh doanh, mục tiêu thực hiện dự án, cụ thể hủy bỏ: “Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư: Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Đây không phải là điều kiện cần thiết để xem xét cấp GCNĐT cho dự án.

g). Hủy bỏ yêu cầu, điều kiện “Và các điều kiện theo quy định”.

Lý do:

Điều kiện không rõ ràng.

h). Hủy bỏ yêu cầu, điều kiện về người đứng đầu chi nhánh.

Lý do:

Đây không phải là điều kiện cần thiết để xem xét cấp GCNĐT cho dự án.

34.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Quy định tại Điều 45, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Phụ lục

IV, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Quy định tại Phụ lục III-1, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh; Điều 24, Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Khoản 1, Điều 35 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành.

Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 13, Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành

35. Thủ tục Thành lập chi nhánh gắn với cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - mã số hồ sơ: 056015

35.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ quy định tại Bước 2 thuộc phần Trình tự thủ tục.

Lý do:

Văn bản ủy quyền có xác nhận chính quyền địa phương không được quy định tại VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Điều chỉnh giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 04 bộ còn 02 bộ.

Lý do:

Do không cần ý kiến thẩm tra của cơ quan chuyên ngành, tiết kiệm chi phí cho nhà đầu tư.

c) Điều chỉnh nội dung thành phần hồ sơ: “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài/ dự án đầu tư có điều kiện/có vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam)” thành

“Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng mọi trường hợp, trừ trường hợp trong nước thuộc diện đăng ký)”.

Lý do:

Quy định này có thể gây nhầm lẫn trong phân biệt đối xử với nhà đầu tư nước ngoài.

d) Loại bỏ thành phần hồ sơ “Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan”.

Lý do:

Do không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

e) Loại bỏ thành phần hồ sơ “Thông báo lập chi nhánh”.

Lý do:

Đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại thành phần hồ sơ khác, cụ thể là “Bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-2, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)”.

f) Hủy bỏ yêu cầu, điều kiện về trụ sở chi nhánh.

Lý do:

Trụ sở chi nhánh sẽ nằm trong ranh giới KCX-KCN và thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý.

g) Hủy bỏ một phần yêu cầu, Điều kiện về ngành nghề kinh doanh, mục tiêu thực hiện dự án, cụ thể hủy bỏ: “Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư: Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Đây không phải là điều kiện cần thiết để xem xét cấp GCNĐT cho dự án.

h) Hủy bỏ yêu cầu, điều kiện “Và các điều kiện theo quy định”

Lý do:

Đây không phải là điều kiện cần thiết để xem xét cấp GCNĐT cho dự án.

35.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Quy định tại Điều 45 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Phụ lục IV Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Quy định tại Phụ lục III-1, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh; Điều 24 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Khoản 1 Điều 35 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành.

Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 13 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành.

36. Thủ tục Thành lập chi nhánh gắn với cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - mã số hồ sơ: 056047

36.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ quy định tại Bước 2 thuộc phần Trình tự thủ tục.

Lý do:

Văn bản ủy quyền có xác nhận chính quyền địa phương không được quy định tại VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Điều chỉnh nội dung thành phần hồ sơ: “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (*do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài/ dự án đầu tư có điều kiện/có vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam*)” thành “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (*do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng mọi trường hợp, trừ trường hợp trong nước thuộc diện đăng ký*)”.

Lý do:

Quy định này có thể gây nhầm lẫn trong phân biệt đối xử với nhà đầu tư nước ngoài.

c) Loại bỏ thành phần hồ sơ “Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan”.

Lý do:

Do không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

d) Loại bỏ thành phần hồ sơ “Thông báo lập chi nhánh”.

Lý do:

Đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại thành phần hồ sơ khác, cụ thể là “Bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-2, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)”.

e) Hủy bỏ yêu cầu, điều kiện về trụ sở chi nhánh.

Lý do:

Trụ sở chi nhánh sẽ nằm trong ranh giới KCX-KCN và thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý.

f) Hủy bỏ một phần yêu cầu, Điều kiện về ngành nghề kinh doanh, mục tiêu thực hiện dự án, cụ thể hủy bỏ: “Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư: Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các

dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Đây không phải là điều kiện cần thiết để xem xét cấp GCNĐT cho dự án.

g) Hủy bỏ yêu cầu, điều kiện “Và các điều kiện theo quy định”

Lý do:

Điều kiện không rõ ràng.

h) Hủy bỏ yêu cầu, điều kiện về người đứng đầu chi nhánh.

Lý do:

Đây không phải là điều kiện cần thiết để xem xét cấp GCNĐT cho dự án.

36.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Quy định tại Điều 45 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Phụ lục IV, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Quy định tại Phụ lục III-1, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh; Điều 24 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Khoản 1 Điều 35 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành.

Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 13 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành.

37. Thủ tục Thành lập chi nhánh gắn với cấp Giấy chứng nhận đầu tư - mã số hồ sơ: 056219

37.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ quy định tại Bước 2 thuộc phần Trình tự thủ tục.

Lý do:

Văn bản ủy quyền có xác nhận chính quyền địa phương không được quy định tại VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Điều chỉnh nội dung thành phần hồ sơ: “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài/dự án đầu tư có điều kiện/có vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam)” thành “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng mọi trường hợp, trừ trường hợp trong nước thuộc diện đăng ký)”.

Lý do:

Quy định này có thể gây nhầm lẫn trong phân biệt đối xử với nhà đầu tư nước ngoài.

c) Quy định rõ số lượng hồ sơ. Ban Quản lý kiến nghị số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc, 01 bộ copy).

Lý do:

Văn bản QPPL chưa quy định số lượng hồ sơ.

d) Loại bỏ thành phần hồ sơ “Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan”.

Lý do:

Không có quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

e) Loại bỏ thành phần hồ sơ “Thông báo lập chi nhánh”.

Lý do:

Đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại thành phần hồ sơ khác, cụ thể là “Bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-2, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)”.

f) Hủy bỏ yêu cầu, điều kiện về trụ sở chi nhánh.

Lý do:

Trụ sở chi nhánh sẽ nằm trong ranh giới KCX-KCN và thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý.

g) Hủy bỏ một phần yêu cầu, Điều kiện về ngành nghề kinh doanh, mục tiêu thực hiện dự án, cụ thể hủy bỏ: “Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư: Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Đây không phải là điều kiện cần thiết để xem xét cấp GCNĐT cho dự án.

h) Hủy bỏ yêu cầu, điều kiện “Và các điều kiện theo quy định”.

Lý do: Điều kiện không rõ ràng.

i) Hủy bỏ yêu cầu, điều kiện về người đứng đầu chi nhánh.

Lý do: Đây không phải là điều kiện cần thiết để xem xét cấp GCNĐT cho dự án.

37.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Quy định tại Điều 45 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Phụ lục IV, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Quy định tại Phụ lục III-1, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh; Điều 24 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Khoản 1 Điều 35 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành.

Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 13 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành.

38. Thủ tục Gia hạn thời hạn hoạt động dự án - mã số hồ sơ: 052797

38.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ quy định tại Bước 2 thuộc phần Trình tự thủ tục.

Lý do:

Văn bản ủy quyền có xác nhận chính quyền địa phương không được quy định tại VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Văn bản ủy quyền có xác nhận chính quyền địa phương không được quy định tại VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

Lý do:

Thủ tục có thể rút gọn thời gian để tiết kiệm chi phí cho nhà đầu tư.

c) Loại bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư” trong trường hợp thành phần hồ sơ là do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu).

Lý do:

Giảm gánh nặng hồ sơ cho nhà đầu tư.

d) Quy định rõ số lượng hồ sơ. Ban Quản lý kiến nghị số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc, 01 bộ copy).

Lý do:

Văn bản QPPL chưa quy định số lượng hồ sơ.

e) Loại bỏ thành phần hồ sơ “Bảng đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy phép đầu tư”.

Lý do:

Việc gia hạn thời hạn hoạt động dự án chỉ được thực hiện đồng thời hoặc sau khi doanh nghiệp đăng ký lại doanh nghiệp và dự án đầu tư (đối với dự án của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập trước khi Luật Doanh nghiệp 2005 có hiệu lực). Do đó, việc áp dụng mẫu đơn để thực hiện thủ tục trong thực tế không thực hiện được (điều chỉnh Giấy phép đầu tư chỉ áp dụng khi chưa đăng ký lại).

38.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 2 Điều 51 Luật Đầu tư năm 2005 và điểm c khoản 1 Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục I-16, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

39. Thủ tục Đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh - mã số hồ sơ: 057055

39.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ quy định tại Bước 2 thuộc phần Trình tự thủ tục.

Lý do:

Văn bản ủy quyền có xác nhận chính quyền địa phương không được quy định tại VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Quy định rõ số lượng hồ sơ. Ban Quản lý kiến nghị số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc, 01 bộ copy).

Lý do:

Văn bản QPPL chưa quy định số lượng hồ sơ.

c) Rút ngắn thời gian giải quyết từ 07 ngày còn 05 ngày làm việc.

Lý do:

Thủ tục có thể rút gọn thời gian để tiết kiệm chi phí cho nhà đầu tư.

d) Loại bỏ thành phần hồ sơ “Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan”.

Lý do:

Không có quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

e) Loại bỏ thành phần hồ sơ “Thông báo thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh (theo mẫu)”.

Lý do:

Đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại thành phần hồ sơ khác, cụ thể là “Bản đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh (theo mẫu)” nên nhà đầu tư không cần thực hiện.

f) Loại bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư” trong trường hợp thành phần hồ sơ là do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu).

Lý do:

Giảm gánh nặng hồ sơ cho nhà đầu tư.

g) Loại bỏ biểu mẫu “Thông báo thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh”.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Bản đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh/hoặc đăng ký hoạt động của chi nhánh trong Giấy chứng nhận đầu tư) (Phụ lục I-7, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

h) Loại bỏ thành phần hồ sơ “Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư” trong trường hợp thành phần hồ sơ là do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu).

Lý do:

Giảm gánh nặng hồ sơ cho nhà đầu tư.

i) Hủy bỏ yêu cầu, điều kiện về trụ sở chi nhánh.

Lý do:

Trụ sở chi nhánh sẽ nằm trong ranh giới KCX-KCN và thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý.

k) Hủy bỏ yêu cầu, điều kiện về người đứng đầu chi nhánh.

Lý do:

Đây không phải là điều kiện cần thiết để xem xét cấp GCNĐT cho dự án.

l) Hủy bỏ yêu cầu, điều kiện “Và các yêu cầu điều kiện khác theo quy định”.

Lý do:

Điều kiện không rõ ràng.

39.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều 24 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điểm đ Mục III Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục III-4, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Khoản 1 Điều 35 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành.

Điều 13 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành.

40. Thủ tục Đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh - mã số hồ sơ: 057134

40.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Quy định rõ số lượng hồ sơ. Ban Quản lý kiến nghị số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc, 01 bộ copy).

Lý do:

Không được quy định tại VBQPPL.

c) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Thông báo bổ sung, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh” (theo mẫu)” do đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại thành phần hồ sơ khác, cụ thể là “Bản đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh (theo mẫu)”.

Lý do:

Nội dung đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại “Bản đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh (theo mẫu)”.

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư.

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao hợp lệ Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương.

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

g). Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần (Phụ lục I-9, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

h). Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty hợp danh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Danh sách thành viên sáng lập công ty hợp danh (Phụ lục I-10, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

i) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên (Phụ lục I-8, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và

Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

j) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

Lý do: Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Bản đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh/hoặc đăng ký hoạt động của chi nhánh trong Giấy chứng nhận đầu tư) (Phụ lục I-7, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

k) Bãi bỏ điều kiện về trụ sở chính doanh nghiệp:

Lý do:

Trụ sở chính doanh nghiệp và địa điểm thực hiện dự án sẽ nằm trong ranh giới KCX-KCN và thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý.

l) Bãi bỏ một phần nội dung của điều kiện về thành viên.

Cụ thể:

“Trường hợp cá nhân người nước ngoài được giao làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thì người đó phải ở Việt Nam trong suốt thời hạn của nhiệm kỳ và phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam trong thời hạn quá 30 ngày liên tục thì phải:

- Ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để người đó thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

- Gửi văn bản ủy quyền đó đến Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, Ban Quản lý khu kinh tế nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính để biết ít nhất 2 ngày trước khi xuất cảnh”.

Lý do:

Điều kiện này chỉ áp dụng khi doanh nghiệp đi vào hoạt động, không là điều kiện để thực hiện thủ tục.

40.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điểm b khoản 1 Điều 52 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục IV, Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Phụ lục II-2, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục II-3, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục II-1, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục III-5, Thông tư số 01/2009/TT-BKH ngày 13/01/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 của các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

Khoản 5, Điều 13 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

41. Thủ tục Thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư gắn liền thành lập chi nhánh - mã số hồ sơ: 057286

41.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

c) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Thông báo thay đổi nội dung đăng ký của chi nhánh (theo mẫu)”

Lý do:

Nội dung đã được thể hiện đầy đủ tại “Bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư (theo mẫu)”.

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư”

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giải trình lý do điều chỉnh”;

Lý do:

Thành phần hồ sơ trên được thể hiện tại “Bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư (theo mẫu)”

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Những thay đổi so với nội dung đã thẩm tra khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư”.

Lý do:

Thành phần hồ sơ trên được thể hiện tại “Bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư (theo mẫu)”.

g) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án.

Lý do:

Ban Quản lý sẽ có đầy đủ thông tin cần thiết tương đương để thực hiện thủ tục thông qua việc đối chiếu thông tin có được từ các nguồn khác trong công tác quản lý nhà nước tại Ban Quản lý nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

h) Bổ sung vào mẫu đơn nội dung “Các nội dung khác (nếu có), bao gồm: giải trình lý do điều chỉnh, những thay đổi so với nội dung đã thẩm tra khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư”.

Lý do:

Cung cấp đủ thông tin cần thiết thực hiện thủ tục theo quy định nhưng giảm bớt gánh nặng về thành phần hồ sơ, tiết kiệm được chi phí cho nhà đầu tư.

i) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Thông báo thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp gắn liền với thành lập Chi nhánh) (Phụ lục I-5, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

k). Bãi bỏ điều kiện về trụ sở chi nhánh và địa điểm thực hiện dự án.

Lý do:

Trụ sở chi nhánh và địa điểm thực hiện dự án sẽ nằm trong ranh giới KCX-KCN và thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý.

l) Bãi bỏ Một phần nội dung của Điều kiện về ngành nghề kinh doanh, mục tiêu thực hiện dự án. Cụ thể:

- “Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu

tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Nội dung trên quy định về phân cấp quyền hạn của Ban Quản lý trong việc cấp GCNĐT đối với các dự án trong KCX-KCN.

m) Bãi bỏ điều kiện: Các điều kiện theo quy định.

Lý do:

Nội dung không được quy định tại VBQPPL.

n) Bãi bỏ điều kiện về người đứng đầu chi nhánh.

Lý do:

Đây không phải là điều kiện cần thiết để xem xét cấp GCNĐT cho dự án.

41.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều đ, Mục III, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều b, khoản 2, Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều b, khoản 2, Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều b, khoản 2, Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều b, khoản 2, Điều 52 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục I-5, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Phụ lục III-4, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Khoản 1, Điều 35 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành.

Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư

Điều 13, Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành.

42. Thủ tục Thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư gắn liền thành lập doanh nghiệp - mã số hồ sơ: 057603

42.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

c) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Thông báo bổ sung, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (theo mẫu).

Lý do:

Nội dung đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại “Bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư (theo mẫu)”.

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư”.

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao hợp lệ Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương”.

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giải trình lý do điều chỉnh”.

Lý do:

Thành phần hồ sơ trên sẽ được thể hiện tại “Bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư (theo mẫu)”.

g) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Những thay đổi so với nội dung đã thẩm tra khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư”.

Lý do:

Thành phần hồ sơ trên được thể hiện tại thành phần hồ sơ “Bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư (theo mẫu)”.

h) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án.

Lý do:

Ban Quản lý sẽ có đầy đủ thông tin cần thiết tương đương để thực hiện thủ tục thông qua việc đối chiếu thông tin có được từ các nguồn khác trong công tác quản lý nhà nước tại Ban Quản lý nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

i) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần (Phụ lục I-9, Quyết

định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

j) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty hợp danh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Danh sách thành viên công ty hợp danh (Phụ lục I-10, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

k) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên. (Phụ lục I-8, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

l) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp gắn liền với thành lập doanh nghiệp).

Lý do:

Cung cấp đủ thông tin cần thiết thực hiện thủ tục theo quy định nhưng giảm bớt gánh nặng về thành phần hồ sơ, tiết kiệm được chi phí cho nhà đầu tư.

m) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp gắn liền với thành lập doanh nghiệp) (Phụ lục I-6, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

n) Bãi bỏ điều kiện: về trụ sở chính doanh nghiệp:

Lý do:

Trụ sở chính doanh nghiệp và địa điểm thực hiện dự án sẽ nằm trong ranh giới KCX-KCN và thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý.

o) Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về thành viên.

Cụ thể:

“Trường hợp cá nhân người nước ngoài được giao làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thì người đó phải ở Việt Nam trong suốt thời hạn của nhiệm kỳ và phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam trong thời hạn quá 30 ngày liên tục thì phải:

- Ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để người đó thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

- Gửi văn bản ủy quyền đó đến Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, Ban Quản lý khu kinh tế nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính để biết ít nhất 2 ngày trước khi xuất cảnh”.

Lý do:

Điều kiện này chỉ áp dụng khi doanh nghiệp đi vào hoạt động, không là điều kiện để thực hiện thủ tục.

p) Bãi bỏ một phần nội dung của điều kiện về ngành nghề kinh doanh, mục tiêu thực hiện dự án.

Cụ thể:

- “Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Nội dung trên quy định về phân cấp quyền hạn của Ban Quản lý trong việc cấp GCNĐT đối với các dự án trong KCX-KCN.

q) Bãi bỏ điều kiện: Các điều kiện theo quy định.

Lý do:

Nội dung không được quy định tại VBQPPL

42.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điểm b, khoản 2, Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục IV, Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Điểm b, khoản 2, Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục II-2, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục II-3, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục II-1, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-6, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Phụ lục III-5, Thông tư số 01/2009/TT-BKH ngày 13/01/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Các quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 của các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

Khoản 5, Điều 13 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

43. Thủ tục Chuyển nhượng dự án - mã số hồ sơ: 057235

43.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Văn bản đăng ký chuyển nhượng dự án”.

Lý do:

Nội dung đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại “ Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy phép đầu tư”.

c) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư của bên chuyển nhượng”.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Báo cáo tình hình hoạt động triển khai dự án”.

Lý do:

Ban Quản lý sẽ có đầy đủ thông tin cần thiết tương đương để thực hiện thủ tục thông qua việc đối chiếu thông tin có được từ các nguồn khác trong công tác quản lý nhà nước tại Ban Quản lý nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

f) Quy định rõ số lượng hồ sơ. Ban Quản lý kiến nghị số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc, 01 bộ copy).

Lý do:

Không được quy định tại VBQPPL.

43.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 5 Điều 66 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

44. Thủ tục Thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư không gắn liền với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh - mã số hồ sơ: 057310

44.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

c) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư”.

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giải trình lý do điều chỉnh.

Lý do:

Thành phần hồ sơ trên sẽ được thể hiện tại “Bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư (theo mẫu)”.

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Những thay đổi so với nội dung đã thẩm tra khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư”.

Lý do:

Thành phần hồ sơ trên được thể hiện tại thành phần hồ sơ “Bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư (theo mẫu)”.

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án.

Lý do:

Ban Quản lý sẽ có đầy đủ thông tin cần thiết tương đương để thực hiện thủ tục thông qua việc đối chiếu thông tin có được từ các nguồn khác trong công tác quản lý nhà nước tại Ban Quản lý nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

g) Bổ sung vào mẫu đơn Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp không gắn với thành lập doanh nghiệp/hoặc chi nhánh) nội dung “Các nội dung khác (nếu có) bao gồm giải trình lý do điều chỉnh, những thay đổi so với nội dung đã thẩm tra khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư”.

Lý do:

Để có thể cung cấp đủ thông tin cần thiết thực hiện thủ tục theo quy định nhưng giảm bớt gánh nặng về thành phần hồ sơ, tiết kiệm được chi phí cho nhà đầu tư.

h) Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về ngành nghề kinh doanh, mục tiêu thực hiện dự án.

Cụ thể:

- “Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Nội dung trên quy định về phân cấp quyền hạn của Ban Quản lý trong việc cấp GCNĐT đối với các dự án trong KCX-KCN.

i) Bãi bỏ điều kiện: Các điều kiện theo quy định.

Lý do:

Nội dung không được quy định tại VBQPPL.

44.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điểm b, khoản 2, Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục I-4, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

45. Thủ tục Thành lập doanh nghiệp gắn với cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - mã số hồ sơ: 056515

45.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Điều chỉnh nội dung thành phần hồ sơ “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài)” thành “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng mọi trường hợp, trừ trường hợp trong nước thuộc diện đăng ký).

Lý do:

Quy định này có thể gây nhầm lẫn trong phân biệt đối xử với nhà đầu tư nước ngoài.

c) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh.

Lý do:

Nội dung đã được thể hiện đầy đủ tại “Bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu)”.

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ tương đương khác, Điều lệ hoặc tài liệu tương đương khác đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức/thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập là pháp nhân.

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể được bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp; Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty bao gồm công ty bị chia, tách, hợp nhất, nhận sáp nhập, bị sáp nhập và bị chuyển đổi (trường hợp hồ sơ đăng ký kinh doanh công ty được thành lập trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, chuyển đổi và đối với công ty nhận sáp nhập).

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể được bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

g). Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách cổ đông sáng lập Công ty cổ phần (Phụ lục I-9, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

h). Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty hợp danh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách thành viên công ty hợp danh (Phụ lục I-10, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

i) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên. (Phụ lục I-8, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

j) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty cổ phần.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

k) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp tư nhân.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

l) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty hợp danh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

m) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

n) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

o) Bãi bỏ điều kiện: về trụ sở chính doanh nghiệp.

Lý do:

Trụ sở chính doanh nghiệp và địa điểm thực hiện dự án sẽ nằm trong ranh giới KCX-KCN và thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý.

p) Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về thành viên.

Cụ thể:

“Trường hợp cá nhân người nước ngoài được giao làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thì người đó phải ở Việt Nam trong suốt thời hạn của nhiệm kỳ và phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam trong thời hạn quá 30 ngày liên tục thì phải:

a) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để người đó thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

b) Gửi văn bản ủy quyền đó đến Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, Ban Quản lý khu kinh tế nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính để biết ít nhất 2 ngày trước khi xuất cảnh”.

Lý do:

Điều kiện này chỉ áp dụng khi doanh nghiệp đi vào hoạt động, không là điều kiện để thực hiện thủ tục.

q). Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về ngành nghề kinh doanh, mục tiêu thực hiện dự án.

Cụ thể:

- “Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau

đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Nội dung trên quy định về phân cấp quyền hạn của Ban Quản lý trong việc cấp GCNĐT đối với các dự án trong KCX-KCN.

45.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều 45, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục IV, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Điều 17, 18, 19 Luật Doanh nghiệp năm 2005;

Điều 15, 16, 17 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP, ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 15, 16, 17 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP, ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 47, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 17, Nghị định số 88/2006/NĐ-CP, ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục II-2, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục II-3, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục II-1, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-3, , Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-1, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-5, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-4, , Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh)

Phụ lục I-2, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 của các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

Khoản 5, Điều 13 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

46. Thủ tục Thành lập doanh nghiệp gắn với cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - mã số hồ sơ: 056687

46.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 04 bộ còn 02 bộ (01 bộ gốc, 01 bộ copy)

Lý do:

Không cần ý kiến thẩm tra của cơ quan chuyên ngành.

c) Giảm thời hạn giải quyết thủ tục từ 30 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc.

Lý do:

Không cần ý kiến thẩm tra của cơ quan chuyên ngành.

d) Điều chỉnh nội dung thành phần hồ sơ: “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài)” thành “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng mọi trường hợp, trừ trường hợp trong nước thuộc diện đăng ký).

Lý do:

Quy định này có thể gây nhầm lẫn trong phân biệt đối xử với nhà đầu tư nước ngoài.

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh

Lý do:

Nội dung đã được thể hiện đầy đủ tại “Bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu)”.

g) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ tương đương khác, Điều lệ hoặc tài liệu tương đương khác đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức/thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập là pháp nhân.

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể được bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp; Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

h) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty bao gồm công ty bị chia, tách, hợp nhất, nhận sáp nhập, bị sáp nhập và bị chuyển đổi (trường hợp hồ sơ đăng ký kinh doanh công ty được thành lập trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, chuyển đổi và đối với công ty nhận sáp nhập)

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể được bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

i) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách cổ đông sáng lập Công ty cổ phần (Phụ lục I-9, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

j) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty hợp danh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách thành viên công ty hợp danh (Phụ lục I-10, Quyết định*

số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

k) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên. (Phụ lục I-8, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

l) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty cổ phần.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

m) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp tư nhân.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

n) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty hợp danh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

o) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

p) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

q) Bãi bỏ điều kiện: về trụ sở chính doanh nghiệp:

Lý do:

Trụ sở chính doanh nghiệp và địa điểm thực hiện dự án sẽ nằm trong ranh giới KCX-KCN và thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý.

r) Bãi bỏ một phần nội dung của điều kiện về thành viên.

Cụ thể:

“Trường hợp cá nhân người nước ngoài được giao làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thì người đó phải ở Việt Nam trong suốt thời hạn của nhiệm kỳ và phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam trong thời hạn quá 30 ngày liên tục thì phải:

a) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để người đó thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

b) Gửi văn bản ủy quyền đó đến Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, Ban Quản lý khu kinh tế nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính để biết ít nhất 2 ngày trước khi xuất cảnh”.

Lý do:

Điều kiện này chỉ áp dụng khi doanh nghiệp đi vào hoạt động, không là điều kiện để thực hiện thủ tục.

s) Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về ngành nghề kinh doanh, mục tiêu thực hiện dự án.

Cụ thể:

“Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Điều kiện này chỉ áp dụng khi doanh nghiệp đi vào hoạt động, không là điều kiện để thực hiện thủ tục.

t) Bãi bỏ Một phần nội dung của Điều kiện về ngành nghề kinh doanh, mục tiêu thực hiện dự án

Cụ thể:

“Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Nội dung trên quy định về phân cấp quyền hạn của Ban Quản lý trong việc cấp GCNĐT đối với các dự án trong KCX-KCN.

46.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 1, Điều 49, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư năm 2005.

Điều 49 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 45, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục IV, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Điều 17, 18, 19 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Điều 15, 16, 17 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP, ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 47, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 17, Nghị định số 88/2006/NĐ-CP, ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục II-2, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục II-3, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục II-1, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-3, , Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-1, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-5, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-4, , Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh).

Phụ lục I-2, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 của các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

Khoản 5, Điều 13 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

47. Thủ tục Thành lập doanh nghiệp gắn với cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - mã số hồ sơ: 056693

47.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Điều chỉnh nội dung thành phần hồ sơ: “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài)” thành “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng mọi trường hợp, trừ trường hợp trong nước thuộc diện đăng ký).

Lý do:

Quy định này có thể gây nhầm lẫn trong phân biệt đối xử với nhà đầu tư nước ngoài.

c) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh.

Lý do:

Nội dung đã được thể hiện đầy đủ tại “Bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu)”.

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ tương đương khác, Điều lệ hoặc tài liệu tương đương khác đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức/thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập là pháp nhân.

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể được bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp; Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty bao gồm công ty bị chia, tách, hợp nhất, nhận sáp nhập, bị sáp nhập và bị chuyển đổi (trường hợp hồ sơ đăng ký kinh doanh công ty được thành lập trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, chuyển đổi và đổi với công ty nhận sáp nhập)

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể được bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

g) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách cổ đông sáng lập Công ty cổ phần (Phụ lục I-9, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

h) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty hợp danh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách thành viên công ty hợp danh (Phụ lục I-10, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

i) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên (Phụ lục I-8, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

j) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty cổ phần.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

k) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp tư nhân.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

l) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty hợp danh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

m) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

n) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

o) Bãi bỏ điều kiện: về trụ sở chính doanh nghiệp.

Lý do:

Trụ sở chính doanh nghiệp và địa điểm thực hiện dự án sẽ nằm trong ranh giới KCX-KCN và thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý.

p) Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về thành viên.

Cụ thể:

“Trường hợp cá nhân người nước ngoài được giao làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thì người đó phải ở Việt Nam trong suốt thời hạn của nhiệm kỳ và phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam trong thời hạn quá 30 ngày liên tục thì phải:

a) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để người đó thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

b) Gửi văn bản ủy quyền đó đến Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, Ban Quản lý khu kinh tế nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính để biết ít nhất 2 ngày trước khi xuất cảnh”

Lý do:

Điều kiện này chỉ áp dụng khi doanh nghiệp đi vào hoạt động, không là điều kiện để thực hiện thủ tục.

q) Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về ngành nghề kinh doanh, mục tiêu thực hiện dự án.

Cụ thể:

“Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu

tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Nội dung trên quy định về phân cấp quyền hạn của Ban Quản lý trong việc cấp GCNĐT đối với các dự án trong KCX-KCN.

47.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều 45, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục IV, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Điều 17, 18, 19 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Điều 15, 16, 17 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP, ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 47, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục I-1, I-2, I-3, I-5, I-4, II-1, II-2, II-3, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 của các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

Khoản 5, Điều 13 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

48. Thủ tục Thành lập doanh nghiệp gắn với cấp Giấy chứng nhận đầu tư - mã số hồ sơ: 056695

48.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Điều chỉnh nội dung thành phần hồ sơ: “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (*do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài*)” thành “Báo cáo năng lực tài chính của nhà đầu tư (*do nhà đầu tư lập và chịu trách nhiệm, áp dụng mọi trường hợp, trừ trường hợp trong nước thuộc diện đăng ký*)”.

Lý do:

Quy định này có thể gây nhầm lẫn trong phân biệt đối xử với nhà đầu tư nước ngoài.

c) Quy định rõ số lượng hồ sơ. Ban Quản lý kiến nghị số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc, 01 bộ copy).

Lý do:

Không quy định tại VBQPPL.

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh.

Lý do:

Nội dung đã được thể hiện đầy đủ tại “Bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu)”.

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ tương đương khác, Điều lệ hoặc tài liệu tương đương khác đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức/thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập là pháp nhân.

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể được bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp; Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

g) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty bao gồm công ty bị chia, tách, hợp nhất, nhận sáp nhập, bị sáp nhập và bị chuyển đổi (trường hợp hồ sơ đăng ký kinh doanh công ty được thành lập trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, chuyển đổi và đối với công ty nhận sáp nhập).

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể được bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

h) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần (Phụ lục I-9, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

i) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty hợp danh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách thành viên công ty hợp danh (Phụ lục I-10, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

j) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên (Phụ lục I-8, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

k) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty cổ phần.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

l) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp tư nhân.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

m) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty hợp danh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

n) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể

hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

o) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

p) Bãi bỏ điều kiện: về trụ sở chính doanh nghiệp:

Lý do:

Trụ sở chính doanh nghiệp và địa điểm thực hiện dự án sẽ nằm trong ranh giới KCX-KCN và thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý.

q) Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về thành viên.

Cụ thể:

“Trường hợp cá nhân người nước ngoài được giao làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thì người đó phải ở Việt Nam trong suốt thời hạn của nhiệm kỳ và phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam trong thời hạn quá 30 ngày liên tục thì phải:

a) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để người đó thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

b) Gửi văn bản ủy quyền đó đến Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, Ban Quản lý khu kinh tế nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính để biết ít nhất 2 ngày trước khi xuất cảnh”

Lý do:

Điều kiện này chỉ áp dụng khi doanh nghiệp đi vào hoạt động, không là điều kiện để thực hiện thủ tục.

r) Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về ngành nghề kinh doanh, mục tiêu thực hiện dự án.

Cụ thể:

“Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Nội dung trên quy định về phân cấp quyền hạn của Ban Quản lý trong việc cấp GCNĐT đối với các dự án trong KCX-KCN.

48.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều 45, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục IV, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Điều 17, 18, 19 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Điều 15, 16, 17 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP, ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 47, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 17, Nghị định số 88/2006/NĐ-CP, ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-1, I-2, I-3, I-4, I-5, II-1, II-2, II-3, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự,

thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 của các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

Khoản 5, Điều 13 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

49. Thủ tục Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - mã số hồ sơ: 052600

49.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

c) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác (đối với nhà đầu tư là tổ chức).

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế

xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

d) Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về mục tiêu thực hiện dự án.

Cụ thể:

- “*Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư:*

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Nội dung trên quy định về phân cấp quyền hạn của Ban Quản lý trong việc cấp GCNĐT đối với các dự án trong KCX-KCN.

e) Bãi bỏ điều kiện: Các điều kiện theo quy định.

Lý do:

Nội dung không được quy định tại VBQPPL.

49.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Phụ lục IV, Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

50. Thủ tục Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng Việt Nam và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - mã số hồ sơ: 052627

50.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

c) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác (đối với nhà đầu tư là tổ chức).

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

d) Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về mục tiêu thực hiện dự án.

Cụ thể:

- *“Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư:*

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Nội dung trên quy định về phân cấp quyền hạn của Ban Quản lý trong việc cấp GCNĐT đối với các dự án trong KCX-KCN.

e) Bãi bỏ điều kiện: Các điều kiện theo quy định.

Lý do:

Nội dung không được quy định tại VBQPPL.

50.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Phụ lục IV, Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

51. Thủ tục Chuyển đổi doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có từ hai chủ sở hữu trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - mã số hồ sơ: 052696

51.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc.

Lý do:

Tiết kiệm thời gian và chi phí cho nhà đầu tư.

c) Bổ sung thành phần hồ sơ “Các giấy tờ chứng thực đã hoàn tất việc chuyển nhượng có xác nhận của bên chuyên nhượng”

Lý do:

Áp dụng tương tự như trường hợp thay đổi thành viên trong công ty TNHH có hai thành viên trở lên do chuyển nhượng phần vốn góp quy định tại khoản 2, Điều 33,

Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh. Do đó, Ban Quản lý thực hiện thủ tục trên cơ sở giao dịch chuyển nhượng vốn đã hoàn tất.

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư và các Giấy phép điều chỉnh/Giấy chứng nhận đầu tư.

Lý do: Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác (đối với nhà đầu tư là tổ chức).

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

g) Quy định rõ số lượng hồ sơ: Ban Quản lý kiến nghị số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc, 01 bộ copy).

Lý do:

VBQPPL không quy định số lượng hồ sơ.

h) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp gắn liền với thành lập doanh nghiệp).

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

i) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

j) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Bản đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh/hoặc đăng ký hoạt động của chi nhánh trong Giấy chứng nhận đầu tư).

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

k) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

l) Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về thành viên.

Cụ thể:

“Trường hợp cá nhân người nước ngoài được giao làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thì người đó phải ở Việt Nam trong suốt thời hạn của nhiệm kỳ và phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam trong thời hạn quá 30 ngày liên tục thì phải:

a) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để người đó thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

b) *Gửi văn bản ủy quyền đó đến Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, Ban Quản lý khu kinh tế nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính để biết ít nhất 2 ngày trước khi xuất cảnh”.*

Lý do:

Điều kiện này chỉ áp dụng khi doanh nghiệp đi vào hoạt động, không là điều kiện để thực hiện thủ tục.

51.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 3, Điều 13, Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Khoản 2, Điều 155 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Khoản 3, Điều 20 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Điều 12, Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục IV, Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam của Luật Đầu tư.

Điều 33 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-6, I-7, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam).

Phụ lục I-16, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Phụ lục III-5, Thông tư số 01/2009/TT-BKH ngày 13/01/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Khoản 5, Điều 13 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

52. Thủ tục Chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần - mã số hồ sơ: 052773

52.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc.

Lý do:

Tiết kiệm thời gian và chi phí cho nhà đầu tư.

c) Bổ sung thành phần hồ sơ “Các giấy tờ chứng thực đã hoàn tất việc chuyển nhượng có xác nhận của bên chuyên nhượng”.

Lý do:

Áp dụng tương tự như trường hợp thay đổi thành viên trong công ty TNHH có hai thành viên trở lên do chuyển nhượng phần vốn góp quy định tại khoản 2, Điều 33, Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh. Do đó, Ban Quản lý thực hiện thủ tục trên cơ sở giao dịch chuyển nhượng vốn đã hoàn tất.

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư và các Giấy phép điều chỉnh/Giấy chứng nhận đầu tư.

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác (đối với nhà đầu tư là tổ chức).

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

g) Quy định rõ số lượng hồ sơ: Ban Quản lý kiến nghị số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc, 01 bộ copy)

Lý do:

VBQPPL không quy định số lượng hồ sơ.

h) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp gắn liền với thành lập doanh nghiệp).

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

i) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể

hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

j) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách cổ đông sáng lập Công ty cổ phần (Phụ lục I-9, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

k) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Bản đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh/hoặc đăng ký hoạt động của chi nhánh trong Giấy chứng nhận đầu tư).

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

l). Bãi bỏ mẫu tờ khai: Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

m). Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về thành viên.

Cụ thể:

“Trường hợp cá nhân người nước ngoài được giao làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thì người đó phải ở Việt Nam trong suốt thời hạn của nhiệm kỳ và phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam trong thời hạn quá 30 ngày liên tục thì phải:

a) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để người đó thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

b) Gửi văn bản ủy quyền đó đến Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, Ban Quản lý khu kinh tế nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính để biết ít nhất 2 ngày trước khi xuất cảnh”.

Lý do:

Điều kiện này chỉ áp dụng khi doanh nghiệp đi vào hoạt động, không là điều kiện để thực hiện thủ tục.

52.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 3, Điều 13, Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Khoản 2, Điều 155 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Khoản 3, Điều 20 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Điều 12, Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục IV, Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam của Luật Đầu tư.

Điều 33 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-6, I-7, I-16, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam).

Phụ lục II-2, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục III-5, Thông tư số 01/2009/TT-BKH ngày 13/01/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Khoản 5, Điều 13 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

53. Thủ tục Chuyển đổi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn - mã số hồ sơ: 052784

53.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc.

Lý do:

Tiết kiệm thời gian và chi phí cho nhà đầu tư.

c) Bổ sung thành phần hồ sơ “Các giấy tờ chứng thực đã hoàn tất việc chuyển nhượng có xác nhận của bên chuyển nhượng”.

Lý do:

Áp dụng tương tự như trường hợp thay đổi thành viên trong công ty TNHH có hai thành viên trở lên do chuyển nhượng phần vốn góp quy định tại khoản 2, Điều 33,

Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh. Do đó, Ban Quản lý thực hiện thủ tục trên cơ sở giao dịch chuyển nhượng vốn đã hoàn tất.

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao hợp lệ Giấy phép đầu tư và các Giấy phép điều chỉnh/Giấy chứng nhận đầu tư.

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác (đối với nhà đầu tư là tổ chức).

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

g) Quy định rõ số lượng hồ sơ: Ban Quản lý kiến nghị số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc, 01 bộ copy).

Lý do:

VBQPPL không quy định số lượng hồ sơ.

h) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp gắn liền với thành lập doanh nghiệp).

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về

việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

i) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy phép đầu tư.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

j) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên. (Phụ lục I-8, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

k) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Bản đăng ký điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh (đối với trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh/hoặc đăng ký hoạt động của chi nhánh trong Giấy chứng nhận đầu tư).

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

l) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

m) Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về thành viên.

Cụ thể:

“Trường hợp cá nhân người nước ngoài được giao làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thì người đó phải ở Việt Nam trong suốt thời hạn của nhiệm kỳ và phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam trong thời hạn quá 30 ngày liên tục thì phải:

a) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để người đó thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

b) Gửi văn bản ủy quyền đó đến Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, Ban Quản lý khu kinh tế nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính để biết ít nhất 2 ngày trước khi xuất cảnh”.

Lý do:

Điều kiện này chỉ áp dụng khi doanh nghiệp đi vào hoạt động, không là điều kiện để thực hiện thủ tục.

53.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 3, Điều 13, Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Khoản 2, Điều 155 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Khoản 3, Điều 20 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Điều 12, Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Phụ lục IV, Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ

Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam của Luật Đầu tư.

Điều 33 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-6, I-7, I-16, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam).

Phụ lục II-1, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục III-5, Thông tư số 01/2009/TT-BKH ngày 13/01/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Khoản 5, Điều 13 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

54. Thủ tục Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất đã thành lập theo quy định của pháp luật nhưng chưa được cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp và khu chế xuất– mã số hồ sơ: 052514

54.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ:: Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư.

Lý do:

Có thể được loại bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ là do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

c) Điều chỉnh thành phần hồ sơ “Báo cáo tình hình đầu tư, tình hình hoạt động của cơ sở bán lẻ đề nghị được cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ” thành “Báo cáo hình hoạt động của cơ sở bán lẻ đề nghị được cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ”

Lý do:

Ban Quản lý sẽ có đầy đủ thông tin cần thiết tương đương để thực hiện thủ tục thông qua việc đối chiếu thông tin có được từ các nguồn khác trong công tác quản lý nhà nước tại Ban Quản lý nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

d) Sửa đổi, bổ sung: Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Loại bỏ các nội dung sau trong phần thông tin của doanh nghiệp:

Mục 1- nội dung địa chỉ trụ sở chính.

Mục 2- nội dung người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

do đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại “Bản sao giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư”.

Lý do:

Nội dung chưa hợp lý.

54.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Phụ lục IV, Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Điều 13 Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Khoản 4, Mục II, Thông tư số 09 /2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ Thương mại về hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động

mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu MĐ - 4, Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ Thương mại hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

55. Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư tại khu công nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Công Thương - mã số hồ sơ: 055759

55.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

c) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Thông báo bổ sung, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

Lý do:

Nội dung đã được thể hiện đầy đủ tại “Bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư (theo mẫu)”.

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư.

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

+ Bản sao hợp lệ Giấy phép thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương; Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác (đối với thành viên là tổ chức, cá nhân nước ngoài, áp dụng đối với trường hợp thay đổi thành viên công ty TNHH có hai thành viên trở lên; trường hợp là tổ chức nước ngoài thì bản sao Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ tương đương khác phải có chứng thực của cơ quan nơi tổ chức đó đã đăng ký không quá ba tháng trước ngày nộp hồ sơ);

+ “Danh sách thành viên đối với Công ty TNHH có hai thành viên trở lên/cổ đông sáng lập đối với Công ty cổ phần/người đại diện theo ủy quyền đối với Công ty TNHH một thành viên có hai người ủy quyền trở lên/thành viên hợp danh đối với Công ty Hợp danh (trường hợp có sự thay đổi, bổ sung và áp dụng theo mẫu)

+ Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của Giám đốc (Tổng Giám đốc) và các chức danh quản lý doanh nghiệp (trường hợp bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề);

+ Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan có thẩm quyền (nếu trường hợp bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định, trừ trường hợp vốn chủ sở hữu được ghi trong bảng tổng kết tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất lớn hơn hoặc bằng nước vốn pháp định theo quy định);

+ Báo cáo tài chính của công ty tại kỳ gần nhất với thời điểm quyết định giảm vốn điều lệ (Đối với trường hợp giảm vốn điều lệ, doanh nghiệp phải cam kết bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác sau khi giảm vốn). Đối với công ty có phần vốn sở hữu nước ngoài chiếm trên 50%, báo cáo tài chính phải được xác nhận của kiểm toán độc lập. (trường hợp thay đổi vốn điều lệ);

+ Giấy tờ xác nhận việc góp vốn của thành viên mới vào công ty (đối với trường hợp thay đổi thành viên công ty TNHH có hai thành viên trở lên do tiếp nhận thành viên mới);

+ Hợp đồng chuyển nhượng và các giấy tờ chứng thực đã hoàn tất việc chuyển nhượng có xác nhận của công ty (trường hợp thay đổi thành viên do chuyển nhượng phần vốn góp);

+ Bản sao hợp lệ bản án, quyết định tòa án đã có hiệu lực pháp luật (khi đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh theo quyết định của Tòa án).

Lý do:

Các thành phần hồ sơ trên không liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giải trình lý do điều chỉnh

Lý do:

Thành phần hồ sơ trên đã được thể hiện tại “Bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư (theo mẫu).

g) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Những thay đổi so với nội dung đã thẩm tra khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Lý do:

Thành phần hồ sơ trên đã được thể hiện tại “Bản đăng ký chứng nhận những nội dung điều chỉnh dự án đầu tư (theo mẫu).

h) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án.

Lý do:

Ban Quản lý sẽ có đầy đủ thông tin cần thiết tương đương để thực hiện thủ tục thông qua việc đối chiếu thông tin có được từ các nguồn khác trong công tác quản lý nhà nước tại Ban Quản lý nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp.

i) Sửa đổi, bổ sung: Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh.

* Loại bỏ các nội dung sau trong phần thông tin của doanh nghiệp:

Mục 1- nội dung địa chỉ trụ sở chính.

Mục 2- nội dung người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

do đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại “Bản sao giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư”.

* Bổ sung thêm phần IV- nội dung thời hạn hoạt động (nếu có)

Lý do:

Nội dung chưa hợp lý.

j) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

k) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty hợp danh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Danh sách thành viên công ty hợp danh (Phụ lục I-10, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

l) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên. (Phụ lục I-8, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

m) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Bản đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp gắn liền với thành lập doanh nghiệp).

Lý do:

Nội dung chưa hợp lý.

n) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể

hiện tại biểu mẫu Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

o) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Thông báo thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

p) Bãi bỏ các điều kiện:

Điều kiện về Tên doanh nghiệp.

Điều kiện về trụ sở chính của doanh nghiệp và địa điểm thực hiện dự án.

Điều kiện về ngành nghề kinh doanh và mục tiêu thực hiện dự án.

Điều kiện về thành viên.

Điều kiện về chuyển nhượng vốn .

Điều kiện về thời hạn thông báo thay đổi.

Lý do:

Các điều kiện này không liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa nên không cần thiết áp dụng điều kiện trên.

q) Bãi bỏ điều kiện: Yêu cầu nội dung giải trình việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh.

Lý do:

Nội dung chỉ mang tính chất hướng dẫn nên không phải là điều kiện thực hiện thủ tục.

55.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 33, 34 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điểm b, khoản 2, Điều 52, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Mẫu MĐ - 1, Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ Thương mại hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Phụ lục II-1, II-2, II-3, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-6, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Phụ lục III-4, III-5, Thông tư số 01/2009/TT-BKH ngày 13/01/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 31, 32, 33, 34 Luật Doanh nghiệp năm 2005; Điều 10, 11, 12 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP, ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh).

Khoản 1, Điều 35 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành; Các quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 của các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh).

Điều 7 Luật Doanh nghiệp năm 2005; Điều 5, Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh; Điều 4, 5, 6, 7 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp; Điều 29, 30 Luật Đầu tư năm 2005; Điều 37, 39 và Phụ lục III, IV ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị

định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ về Quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện.; Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam; Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy định nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam; Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21/5/2007 của Bộ Thương mại về Công bố Lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa; Nghị quyết của Quốc hội số 71/2006 ngày 29/11/2006 phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Biểu cam kết của Việt Nam với Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); Nghị định số 140/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về điều kiện kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc; Nghị định số 153/2007/NĐ-CP ngày 15/10/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bất động sản; Quyết định số 188/2004/QĐ-TTg ngày 01/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010 có tính đến 2020; Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 01/6/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp - phát triển công nghiệp hiệu quả cao trên địa bàn thành phố giai đoạn 2006 - 2010; Các quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 của các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh; Các quy định pháp luật hiện hành và các Điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên.

Điều 13 Luật Doanh nghiệp năm 2005; Điều 18 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP, ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh; Điều 10, 11, 12, 13 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Khoản 2, Điều 65 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 33 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Công văn số 4422/BCT-KH ngày 18/5/2009 của Bộ Công Thương V/v hướng dẫn Ban Quản lý thực hiện Nghị định 29/2008/NĐ-CP.

56. Thủ tục Cấp lại Giấy phép kinh doanh đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư tại khu công nghiệp đã được cấp Giấy phép kinh doanh sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Công Thương - mã số hồ sơ: 055760

56.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Bổ sung thêm quy định “*Doanh nghiệp phải nộp lại Giấy phép kinh doanh trừ trường hợp bị mất*” quy định tại Bước 3, phần nhận kết quả giải quyết.

Lý do:

Bổ sung thêm quy định “*Doanh nghiệp phải nộp lại Giấy phép kinh doanh trừ trường hợp bị mất*” quy định tại Bước 3, phần nhận kết quả giải quyết để có thể đảm bảo tính pháp lý khi cấp lại Giấy phép kinh doanh.

c) Điều chỉnh giảm số lượng hồ sơ nộp từ 03 bộ còn 01 bộ gốc.

Lý do:

Hồ sơ chỉ mang tính chất thông báo thông tin và để tiết kiệm chi phí cho nhà đầu tư.

d) Giảm thời hạn từ 07 ngày làm việc còn 03 ngày làm việc

Lý do:

Tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư.

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản giải trình lý do bị rách, nát, cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác.

Lý do:

Nội dung giải trình đã thể hiện tại “Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh”.

g) Sửa đổi, bổ sung: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh/Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Loại bỏ các nội dung sau trong phần thông tin của doanh nghiệp:

Mục 1 - nội dung địa chỉ trụ sở chính.

Mục 2 - nội dung người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Lý do:

Trong phần thông tin của doanh nghiệp:

Mục 1 - nội dung địa chỉ trụ sở chính.

Mục 2 - nội dung Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Các nội dung trên đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại “Bản sao giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư”.

h) Bãi bỏ điều kiện: Điều kiện để doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam.

Lý do:

Điều kiện này chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp mới các loại Giấy phép thuộc lĩnh vực hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam.

56.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 2, Điều 11 Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điểm c, khoản 3, Mục II, Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ Thương mại về hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Phụ lục IV, Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Khoản 2, Điều 11 Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điểm c, khoản 3, Mục II, Thông tư số 09 /2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ Thương mại về hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu MĐ-3, Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ Thương mại hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 4 Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

57. Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư tại khu công nghiệp đã được cấp Giấy phép kinh doanh sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Công Thương - mã số hồ sơ: 055761

57.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà

nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Bổ sung thêm quy định “*Doanh nghiệp phải nộp lại Giấy phép kinh doanh trừ trường hợp bị mất*” quy định tại Bước 3, phần nhận kết quả giải quyết.

Lý do:

Bổ sung thêm quy định “*Doanh nghiệp phải nộp lại Giấy phép kinh doanh trừ trường hợp bị mất*” quy định tại Bước 3, phần nhận kết quả giải quyết để có thể đảm bảo tính pháp lý khi cấp lại Giấy phép kinh doanh.

c) Điều chỉnh giảm số lượng hồ sơ nộp từ 03 bộ còn 02 bộ gốc.

Lý do:

Tiết kiệm chi phí cho nhà đầu tư.

d) Giảm thời hạn từ 10 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc.

Lý do:

Tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư.

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy phép kinh doanh đã được cấp.

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

g) Sửa đổi, bổ sung: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh.

Loại bỏ các nội dung sau trong phần thông tin của doanh nghiệp:

Mục 1 - nội dung địa chỉ trụ sở chính.

Mục 2 - nội dung Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Lý do:

Trong phần thông tin của doanh nghiệp:

Mục 1 - nội dung địa chỉ trụ sở chính.

Mục 2 - nội dung Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

Các nội dung trên đã được thể hiện đầy đủ các nội dung tại “Bản sao giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư”.

h) Bãi bỏ điều kiện: Điều kiện sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh.

Lý do:

Đây không phải là điều kiện để thực hiện thủ tục, chỉ là các trường hợp để điều chỉnh Giấy phép kinh doanh.

i) Bãi bỏ điều kiện: Điều kiện về ngành nghề kinh doanh và mục tiêu thực hiện dự án.

Lý do:

Điều kiện về ngành nghề kinh doanh và mục tiêu thực hiện dự án.

57.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Khoản 2, Điều 10 Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điểm b, khoản 3, Mục II, Thông tư số 09 /2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ Thương mại về hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Khoản 2, Điều 10 Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Phụ lục IV, Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Điểm b, khoản 3, Mục II, Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ

Thương mại về hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Mẫu MĐ-2, Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ Thương mại hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 10, Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ về quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21/5/2007 của Bộ Thương mại về Công bố Lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

Nghị quyết của Quốc hội số 71/2006 ngày 29/11/2006 phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Biểu cam kết của Việt Nam với Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ Thương mại về hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Thông tư số 05/2008/TT-BCT ngày 14 tháng 4 năm 2008 của Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ Thương mại hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007

quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Quyết định 188/2004/QĐ-TTg ngày 01/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010 có tính đến 2020.

Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 01/6/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp - phát triển công nghiệp hiệu quả cao trên địa bàn thành phố giai đoạn 2006 - 2010.

Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 của các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

Các quy định pháp luật hiện hành và các Điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên.

58. Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh đối với hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa cho nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào KCN sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Công Thương - mã số hồ sơ: 055762

58.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các thủ tục hồ sơ khác quy định tại pháp luật có liên quan.

Lý do:

Không quy định cụ thể thủ tục hồ sơ, cũng như không được quy định tại VBQPPL nên khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thực hiện thủ tục.

c) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh (theo mẫu).

Lý do:

Nội dung đã được thể hiện đầy đủ tại “Bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu)”.

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ tương đương khác, Điều lệ hoặc tài liệu tương đương khác đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức/thành viên sáng lập/cổ đông sáng lập là pháp nhân.

Lý do:

Có thể bãi bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản đăng ký nội dung thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá: nêu rõ hình thức hoạt động là bán buôn, bán lẻ, lập cơ sở bán lẻ các nhóm hàng hóa; quảng cáo thương mại; giám định thương mại...”

Lý do:

Thành phần hồ sơ này đã được thể hiện tại “Bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (theo mẫu)”

f) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh/Giám đốc (Tổng giám đốc) và cá nhân khác đối với công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần (nếu doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề)”.

Lý do:

Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa không yêu cầu người quản lý phải có loại giấy trên.

g) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Giải trình khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng theo quy định của pháp luật đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện quy định tại Điều 29 của Luật Đầu tư và Phụ lục C ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; (đối với dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện)”.

Lý do:

Thành phần hồ sơ này đã được thể hiện tại “Bản giải trình việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh về quốc tịch pháp nhân, hình thức đầu tư, dịch vụ kinh doanh, phạm vi hoạt động (*tham khảo Phụ lục đính kèm Công văn số 4422/BCT-KH ngày 18/5/2009 của Bộ Công Thương*)”.

h) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

i) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty hợp danh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách thành viên công ty hợp danh (Phụ lục I-10, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

j) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Danh sách thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên. (Phụ lục I-8, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

k) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty cổ phần.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15,*

Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

l) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp tư nhân.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Phụ lục I-15, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

m) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty hợp danh.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Danh sách thành viên công ty hợp danh (Phụ lục I-10, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

n) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam)*, nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

o) Bãi bỏ mẫu tờ khai: Giấy đề nghị đăng ký kinh doanh công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Lý do:

Biểu mẫu không cần thiết được áp dụng vì toàn bộ nội dung theo yêu cầu đã thể hiện tại biểu mẫu *Bản đăng ký/đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Phụ lục I-3, Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về*

việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam), nếu sử dụng sẽ gây trùng lặp, thủ tục rườm rà.

p) Bãi bỏ điều kiện: về trụ sở chính doanh nghiệp:

Lý do:

Trụ sở chính doanh nghiệp và địa điểm thực hiện dự án sẽ nằm trong ranh giới KCX-KCN và thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý.

q) Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về thành viên.

Cụ thể:

“Trường hợp cá nhân người nước ngoài được giao làm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, thì người đó phải ở Việt Nam trong suốt thời hạn của nhiệm kỳ và phải đăng ký tạm trú theo quy định của pháp luật. Trường hợp xuất cảnh khỏi Việt Nam trong thời hạn quá 30 ngày liên tục thì phải:

a) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để người đó thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

b) Gửi văn bản ủy quyền đó đến Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, Ban Quản lý khu kinh tế nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở chính để biết ít nhất 2 ngày trước khi xuất cảnh”.

Lý do:

Điều kiện này chỉ áp dụng khi doanh nghiệp đi vào hoạt động, không là điều kiện để thực hiện thủ tục.

r) Bãi bỏ điều kiện: Điều kiện về ngành nghề kinh doanh và mục tiêu thực hiện dự án.

Lý do:

Nhà đầu tư đã xác định rõ ngành nghề kinh doanh và mục tiêu thực hiện dự án là hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa nên không cần thiết áp dụng điều kiện trên.

s) Bãi bỏ điều kiện: Điều kiện yêu cầu nội dung giải trình việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh.

Lý do:

Nội dung chỉ mang tính chất hướng dẫn nên không phải là điều kiện thực hiện thủ tục.

58.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điều 17, 18, 19 Luật Doanh nghiệp năm 2005;

Điều 15, 16, 17 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 47, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 7, Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Khoản 2, Mục II, Thông tư số 09 /2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ Thương mại về hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Khoản 2, Điều 49, Luật Đầu tư năm 2005.

Phụ lục II-1, II-2, II-3 Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Phụ lục I-1, I-2, I-3, I-4, I-5, Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 của các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

Khoản 5, Điều 13 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Điều 7 Luật Doanh nghiệp năm 2005.

Điều 5, Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Điều 4, 5, 6, 7 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Điều 29, 30 Luật Đầu tư năm 2005.

Điều 37, 39 và Phụ lục III, IV ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ về quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

Nghị định 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện.

Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Về việc ban hành Quy định nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21/5/2007 của Bộ Thương mại về Công bố Lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa.

Nghị quyết của Quốc hội số 71/2006 ngày 29/11/2006 phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Biểu cam kết của Việt Nam với Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ Thương mại về hướng dẫn thi hành quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và

các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Thông tư số 05/2008/TT-BCT ngày 14 tháng 4 năm 2008 của Bộ Công Thương về Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ Thương mại Hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Nghị định số 140/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về điều kiện kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ lô-gi-stíc.

Nghị định số 153/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bất động sản.

Quyết định 188/2004/QĐ-TTg ngày 01/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010 có tính đến 2020.

Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 01/6/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp - phát triển công nghiệp hiệu quả cao trên địa bàn thành phố giai đoạn 2006 - 2010,

Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 của các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

Các quy định pháp luật hiện hành.

Công văn số 4422/BCT-KH ngày 18/5/2009 của Bộ Công Thương V/v hướng dẫn Ban Quản lý thực hiện Nghị định số 29/2008/NĐ-CP.

59. Thủ tục Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước không đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư - mã số hồ sơ: 052536

59.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Bổ sung thành phần hồ sơ “Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh” trong trường hợp thành phần hồ sơ không do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lý do:

Bổ sung thành phần hồ sơ “Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh” trong trường hợp thành phần hồ sơ không do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp để xác định rõ tư cách pháp nhân, tổ chức đăng ký đầu tư.

c) Điều chỉnh giảm số lượng hồ sơ nộp từ 02 bộ còn 01 bộ gốc.

Lý do:

Không được quy định tại VBQPPL; hồ sơ chỉ mang tính chất thông báo thông tin, và nhằm tiết kiệm chi phí cho nhà đầu tư.

59.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Những nội dung bãi bỏ trên không có trong văn bản quy phạm pháp luật.

60. Thủ tục Đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước có đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư - mã số hồ sơ: 052555

60.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ.

Lý do:

Loại bỏ nội dung có xác nhận chính quyền địa phương hoặc Công chứng nhà nước đối với văn bản ủy quyền của người nộp hồ sơ do không được quy định trong VBQPPL, gây khó khăn, phiền hà cho nhà đầu tư.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao “Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác”.

Lý do:

Có thể được loại bỏ trong trường hợp thành phần hồ sơ là do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh cấp (Ban Quản lý sẽ đối chiếu bản lưu để thực hiện thủ tục nhằm giảm gánh nặng cho doanh nghiệp).

c) Quy định rõ số lượng hồ sơ: Ban Quản lý kiến nghị số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ gốc, 01 bộ copy).

Lý do:

VBQPPL không quy định số lượng hồ sơ.

d) Bãi bỏ một phần nội dung của Điều kiện về mục tiêu thực hiện dự án.

Cụ thể:

- “Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.”

Lý do:

Nội dung trên quy định về phân cấp quyền hạn của Ban Quản lý trong việc cấp GCNĐT đối với các dự án trong KCX-KCN.

e) Bãi bỏ điều kiện: Các điều kiện theo quy định.

Lý do:

Nội dung không được quy định tại VBQPPL.

60.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Phụ lục IV, Phụ lục ban hành kèm Quyết định số 1088/2006/QĐ-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 19/10/2006 về việc ban hành các mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam.

Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

61. Thủ tục Xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung - mã số hồ sơ: 118313

61.1. Nội dung đơn giản hóa (*nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính*)

a) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Báo cáo điều chỉnh đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh hoặc phương án sản xuất - kinh doanh hoặc tài liệu tương đương

Lý do:

Hồ sơ này đã được nộp tại Phòng Quản lý đầu tư - Ban Quản lý các KCX và CN TP. trước khi xin phép điều chỉnh Đầu tư.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ:

- Bản cam kết bảo vệ môi trường đã được xác nhận trước đó
- Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường trước đó (được chứng thực theo quy định của pháp luật).

Lý do:

Thành phần hồ sơ này có thể được bãi bỏ trong trường hợp do Ban Quản lý các KCX và CN TP cấp.

c) Sửa đổi, bổ sung: Số lượng hồ sơ.

Giảm từ 05 bộ còn 04 bộ,

Lý do:

Không cần gửi hồ sơ cho quận/huyện.

d) Sửa đổi, bổ sung: Văn bản đề nghị xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung.

* Đề nghị bỏ:

+ Tất cả các chữ “xin” trong suốt văn bản đề nghị;

+ Báo cáo điều chỉnh đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh hoặc phương án sản xuất - kinh doanh hoặc tài liệu tương đương; Bản cam kết bảo vệ môi trường và Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường đã được Ban Quản lý xác nhận trước đó.

* Số lượng hồ sơ giảm từ 05 bộ còn 04 bộ

Lý do:

Từ ngữ và nội dung chưa hợp lý.

61.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điểm c, khoản 2.4, Điều 2, Phần IV Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Điểm 5 - Mục IV - Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

62. Thủ tục Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường - mã số hồ sơ: 041742

62.1. Nội dung đơn giản hóa (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế thủ tục hành chính, mẫu đơn, mẫu tờ khai hay yêu cầu/điều kiện để thực hiện thủ tục hành chính)

a) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Lý do:

Hồ sơ này đã được nộp tại Phòng Quản lý đầu tư - Ban Quản lý các KCX và CN TP trước khi xin phép đầu tư.

b) Sửa đổi, bổ sung tờ khai: Văn bản đề nghị phê duyệt đề án bảo vệ môi trường.

Bỏ:

+ Tất cả các chữ “xin”, “quý” trong văn bản đề nghị;

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/hoặc giấy phép đầu tư/hoặc giấy chứng nhận đầu tư/hoặc giấy phép hoạt động khác;

+ Các hồ sơ, báo cáo nghiên cứu khả thi, dự án đầu tư có liên quan (nếu có).

Lý do:

Từ ngữ và nội dung chưa hợp lý.

c) Sửa đổi, bổ sung tờ khai: Cấu trúc và yêu cầu về nội dung đề án bảo vệ môi trường.

Bỏ “Chương 2” trong cấu trúc Đề án bảo vệ môi trường

Lý do:

Đề nghị bỏ “Chương 2: Tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội liên quan đến hoạt động của cơ sở/khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ” trong cấu trúc Đề án bảo vệ môi trường. Vì các doanh nghiệp thuộc diện lập đề án bảo vệ môi trường đang hoạt động trong KCX, KCN đã được quy hoạch, đã hình thành và đưa vào hoạt động, vì vậy các điều kiện như đã nêu khi đưa vào đề án sẽ không có giá trị thực tiễn, chỉ mang tính lý thuyết.

62.2. Kiến nghị thực thi (nêu rõ những văn bản cần phải hủy bỏ/bãi bỏ/thay thế; sửa đổi bổ sung)

Điểm d, khoản 2.1, Điểm 2, Phần II, Thông tư số 04/2008/TT-BTNMT ngày 18/9/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập, phê duyệt hoặc xác nhận đề án bảo vệ môi trường và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đề án BVMT.

Điểm 2 Phần II và Phụ lục 3 - Thông tư số 04/2008/TT-BTNMT ngày 18/9/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập, phê duyệt hoặc xác nhận đề án bảo vệ môi trường và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đề án BVMT.

(Xem tiếp Công báo số 37 + 38)

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: ttcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng